

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3200/DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 9 năm 2025

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện định kỳ
quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp trong thời gian qua.

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành) của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) và để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các Nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá với các nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Các Nhà cung cấp quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến Văn phòng DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: Dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày các Nhà cung cấp nhận được Công văn này cho đến 12 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 04/10/2025).

Lưu ý: Các Nhà cung cấp phải điền đầy đủ thông tin như Phụ lục kèm theo và ký tên, đóng dấu đầy đủ. Trường hợp Nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại Văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo sdt: 0383.379.369.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các Phó GD, (e-copy);
- Các phòng: KHTT, CD, VT, KTTC (e-copy);
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

11.5. 18. 11

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Bộ làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bộ làm kín	Thông số theo bơm MP200.150.315; Q=240m ³ /h H=35m; môi chất kiểm, nhiệt độ làm việc 100 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm ra liệu tram cô đặc A-15YH1S038a,b		Bộ	2			
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m; môi chất kiểm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn A-15YH1S034,S036,S037		Bộ	3			
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm Z D-MP200.150.315, 2 cặp mặt chà đá, môi chất kiểm, nhiệt độ làm việc <=160 độ C	Bơm qua liệu cấp 1 A-15YH1S031		Bộ	1			
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 100HS-E; Q=190m ³ /h; H=52m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy bồn lắng 1 khu vực A-08YH1S014a		Bộ	1			
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy khu vực A-08		Bộ	6			
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m ³ /h; H=34m; môi trường làm việc hóa chất kiểm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy bồn rửa 1 A-08YH1S018a/c		Bộ	3			
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-45; Q=280m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc hóa chất kiểm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy bồn rửa A-08		Bộ	6			
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJ-A65; Q=328m ³ /h; H=77m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011b		Bộ	1			
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJA-1-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay bộ làm kín bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,c d		Bộ	3			
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m ³ /h; H=70m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Thay bộ làm kín bơm cấp liệu cyclone A-04YH1S003e		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
11	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m ³ /h; H = 36m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm đóng trần bồn lắng A-08YH1S013b/d		Bộ	4			
12	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m ³ /h; H=31m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005d		Bộ	1			
13	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43A; Q=100m ³ /h; H=35m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017		Bộ	2			
14	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q=53 m ³ /h; H=36m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007a		Bộ	1			
15	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)75ATJ; Q=95m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch A-16YH1S015		Bộ	1			
16	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 300S-90B; Q=900m ³ /h; H=72m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cấp mật chà đá	Bơm nước lạnh D-07S1S002c		Bộ	2			
17	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)43; Q=150m ³ /h; H=43m; môi trường làm việc: hoá chất kiểm nồng độ cao: 500g/l; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Bộ	1			
18	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)55A; Q=150m ³ /h; H=45m; môi trường làm việc: kiểm: nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch A-16YH1S014		Bộ	1			
19	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 400SS32B; Q=2020m ³ /h; H=20m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 70 độ C; loại 1 cấp mật chà đá	Bơm nước nóng D-06S1S003c		Bộ	2			
20	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 400SS67C; Q=2170m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cấp mật chà đá	Bơm nước lạnh D-06S1S001a		Bộ	2			
21	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)60B; Q=350 m ³ /h; H=56.5m; môi trường làm việc: kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S004a		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
22	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)80A; Q=315m ³ /h; H=71.5m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiềm A-13YH1S012b		Bộ	1			
23	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)80B; Q=280m ³ /h; H=64m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiềm A-12YH1S005b		Bộ	1			
24	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)35A; Q=335m ³ /h; H=36m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014b/c		Bộ	2			
25	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-360; Q=80m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc: Kiềm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy bồn lắng 1 A-08YH1S015a		Bộ	1			
26	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: C14AC51JMB	Thay thế bộ làm kín bơm chất trợ lắng sau pha A-09YH1S019a, c		Bộ	2			
27	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: C17KCS1RMB; Q=60 m ³ /h; H=20m	Thay thế bộ làm kín bơm phối trộn A-09YH1S003a/b		Bộ	2			
28	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: CR15-05 A-F-A-E-HQQE A96501896P11129	Thay thế bộ làm kín bơm nước kiềm A-09YH1S011a/b		Bộ	2			
29	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: CSP150-315; Q=300m ³ /h; H=24 m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Thay bộ làm kín bơm kiềm A-04YH1S008a, c		Bộ	2			
30	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=335m ³ /h; H=76m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013b		Bộ	1			
31	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=530m ³ /h; H=75m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S005b		Bộ	1			
32	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS100-65-250B; môi trường làm việc: nước; nhiệt độ 75°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước ngưng lần 1 A-15YH1S039b		Bộ	1			
33	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS150-125-315; Q=210m ³ /h; H=24m; môi trường làm việc: nước; nhiệt độ 80°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
34	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS150-125-315A1J; Q=187m ³ /h; H=31m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 90°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lọc D-05S1S003b		Bộ	1			
35	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS200-150-315A; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lọc D-07S1S004b		Bộ	1			
36	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS200-150-400(I); Q=280m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 90°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm nước nóng A-08YH1S030a/b		Bộ	3			
37	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS65-50-160; Q=23.4m ³ /h; H=28m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ làm việc 100°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước nóng A-14YH2S014a/b		Bộ	2			
38	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG 200-510(I)B; Q=237-406m ³ /h; H=64.5-66m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 35°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước sản xuất D-04S1S001c		Bộ	1			
39	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-315(I)B; Q=237-406m ³ /h; H=26.5-19m môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước nóng D-05S1S002c,d		Bộ	2			
40	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-400(I)TJ; Q=210-360m ³ /h; H=52.5-42m môi trường làm việc nước; nhiệt độ 45°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lạnh D-05S1S001b,d		Bộ	2			
41	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISW200-400A; Q=360m ³ /h; H=52.5m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lạnh C-07S1S001c		Bộ	1			
42	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: MP250.200.315; Q=470m ³ /h; H=24m; môi chất: Kiềm; nhiệt độ làm việc: 100°C; loại 2 mặt chà	Bơm cấp liệu trạm có đặc A-15YH1S025		Bộ	1			
43	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: RBL250-235; Q=500-600m ³ /h; H=12.5-10m	Bơm nước rửa ngược D-03S3S001c		Bộ	1			
44	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc kiểm huyền phù: 80 độ C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm huyền phù A-16YH1S002a		Bộ	1			
45	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m ³ /h; H=45m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 60°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dòng chảy bể lắng A-13YH2S002b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
46	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m ³ /h; H=42m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 60°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm tuần hoàn A-13YH1S011a		Bộ	1			
47	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm cấp liệu máy lọc mầm thô A- 13YH1S026b		Bộ	1			
48	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC25-224K; Q=14.6m ³ /h; H=13.1m; môi trường làm việc: sữa vôi; loại 2 cấp mặt chà	Bơm sữa vôi A-14YH3S005b		Bộ	1			
49	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-260KC; 22m ³ /h; H=17m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009a		Bộ	1			
50	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=18m ³ /h; P=1.6MPa; môi trường làm việc: sữa vôi; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm sữa vôi A-11YH1S009b		Bộ	1			
51	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC65-370B; Q=50m ³ /h; H=40m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiểm hóa A-14YH3S007b		Bộ	1			
52	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC65-420; Q=90m ³ /h; H=70m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Bộ	1			
53	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC80-485A Q=124m ³ /h H=32m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dòng chảy Cyclon cấp 1 A- 13YH1S028a		Bộ	1			
54	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC80-485A; Q=77m ³ /h; H=82.3m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; cấp mặt chà đá	Bơm dòng chảy A-14YH3S002b		Bộ	1			
55	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m; môi chất kiềm; nhiệt độ làm việc 130 độ C; loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn thiết bị cô đặc cấp 4 A- 15YH1S035		Bộ	1			
56	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch thô A-11YH1S005a/c; Bơm dung dịch tinh A-11YH1S002a/c		Bộ	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
57	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: Z35AC81JMA; Q=0-10m3/h; H=30m	Thay thế bộ làm kín bơm chất trợ lắng sau pha A-09YH1S019;I		Bộ	2			
58	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-540KB; Q=52m3/h; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chả dả	Bơm dòng tràn A-14YH3S003b		Bộ	1			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	
								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)
Kem theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 3: Phụ tùng bơm các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bơm chìm	80QW50-10-3.0; Q=50m3/h, H=10m; N=3kW; Vật liệu SUS304	Bơm chìm hồ nước thải hầm C-02S1S001		Cái	1			
2	Bơm chìm	Q=28m3/h (Qmax=30m3/h); Hmax=35m; N=2.2kW; 220V; Họng xả D42mm	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
3	Buồng bơm	Theo thông số bơm: 65ZXV-1470; Q=100m3/h; H=15m; Vật liệu Cr26	Bơm nước thải A-11YH1S015		Cái	1			
4	Buồng bơm	Theo thông số bơm: IS200-150-400(I); Q=280m3/h; H=50m; vật liệu SL11	Thay thế phụ tùng bơm nước nóng A-08YH1S030a		Cái	1			
5	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; vật liệu Cr27	Thay thế buồng bơm cho bơm dòng chảy bồn rửa 2 A-08YH1S021a/b; A-08YH1S025b; A-08YH1S019a		Cái	4			
6	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m3/h; H=34m; vật liệu Cr27	Thay thế phụ tùng bơm dòng tràn bồn rửa 1 A-08YH1S018c		Cái	1			
7	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Thay thế phụ tùng bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004c		Cái	1			
8	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h, H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009b		Cái	1			
9	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m3/h; H=70m; vật liệu Cr26	Thay phụ tùng bơm huyền phù A-04YH1S006a		Cái	1			
10	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)43; Q=150m3/h; H=43m; vật liệu Cr26	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Cái	1			
11	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m3/h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002a		Cái	1			
12	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mằm thô A-13YH1S026c		Cái	1			
13	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC65-420; Q=90m3/h; H=70m; Vật liệu Cr26	Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Cái	1			
14	Cánh bơm	Theo thông số bơm: 65ZXV-1470; Q=100m3/h; H=15m; Vật liệu Cr26	Bơm nước thải A-11YH1S015		Cái	1			
15	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; vật liệu Cr27	Thay thế cánh bơm cho bơm dòng chảy bồn rửa 1 A-08YH1S016a; A-08YH1S027b		Cái	2			
16	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m3/h; H=34m; vật liệu Cr27	Thay thế phụ tùng bơm dòng tràn bồn rửa 1 A-08YH1S018c		Cái	1			
17	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Thay thế phụ tùng bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004b,c		Cái	2			

Kem theo công văn số: 3206/DNA-TTV ngày 18/9/2025

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
18	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009b		Cái	1			
19	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m ³ /h; H=70m; Ø645xH169mm; vật liệu Cr26	Thay phụ tùng bơm huyền phù A-04YH1S006a		Cái	1			
20	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)43; Q=150m ³ /h; H=43m; Vật liệu Cr26	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Cái	1			
21	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)85B; Q=335m ³ /h; H=76m; Vật liệu Cr26	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013b		Cái	1			
22	Cánh bơm	Thông số theo bơm: ISI25-100-400(I); Q=110-200m ³ /h; H=54-42m; vật liệu HT250	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001c		Cái	1			
23	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-400(I); Q=280m ³ /h; H=50m; vật liệu SL11	Thay thế phụ tùng bơm nước nóng A-08YH1S030a		Cái	1			
24	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-400; Q=260m ³ /h; H=50m; Vật liệu Cr26	Bơm nước ngưng đạt yêu cầu A-15YH1S043b		Cái	1			
25	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m ³ /h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002a		Cái	1			
26	Cao su bọc đầu thanh truyền	Thông số theo bơm C17KC51RMB; Q=60 m ³ /h; H=20m, mã đánh điểm 28A/B	Thay thế cao su bọc đầu thanh truyền cho bơm phối trộn A-09YH1S003a/b		Cái	4			
27	Cao su bọc đầu thanh truyền	Thông số theo bơm C22AS51JME mã đánh điểm 28A/B	Thay thế cao su bọc đầu thanh truyền cho bơm chất trợ lắng ban đầu DW232 A-09YH1S010a/b		Cái	4			
28	Cổ dầu ra	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585-450m ³ /h; H=70m; DN410xDN500; Vật liệu: Cr26	Thay thế cổ dầu ra bơm huyền phù A-04YH1S006a,b		Cái	2			
29	Cổ dầu ra bơm	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m ³ /h; H=48m; vật liệu Cr27	Thay thế cổ dầu ra bơm dòng chảy bồn rửa 2 và rửa 3 A-08YH1S016b; A-08YH1S017a		Cái	2			
30	Cổ dầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; Vật liệu Cr26	Thay thế phụ tùng bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004c		Cái	2			
31	Cổ dầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009b		Cái	1			
32	Cổ dầu ra bơm	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m ³ /h; H=55m; Vật liệu vật liệu Cr26	Thay thế cổ dầu ra bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a,c		Cái	2			
33	Đoạn nối cổ dầu ra	Thông số theo bơm: SLZC200-630, 750m ³ /h, H=55m, vật liệu Cr26	Thay thế đoạn nối cổ dầu ra bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a,c		Cái	2			
34	Đoạn nối cổ dầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; Vật liệu Cr26	Thay thế phụ tùng bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,c		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
35	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(1)85B; Q=550m3/h; H=75m; Vật liệu HT200; bao gồm vỏ gối, trục bơm, vòng bi gối trục (7319 BECBM; 22220 E)	Bơm nước cái A-13YH2S005a		Bộ	1			
36	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=2.5m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009b		Cái	1			
37	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q=650m3/h; H=36m; Vật liệu Cr27	Thay thế phụ tùng bơm đóng trần bồn lắng A-08YH1S013c		Cái	1			
38	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 65ZXV-1470; Q=100m3/h; H=15m; Vật liệu Cr26	Bơm nước thải A-11YH1S015		Cái	1			
39	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(1)85B; Q=335m3/h; H=76m; Vật liệu Cr26	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013b		Cái	1			
40	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-400(1); Q=280m3/h; H=50m; vật liệu SL11	Thay thế phụ tùng bơm nước nóng A-08YH1S030a		Cái	1			
41	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(1)43; Q=150m3/h; H=43m; vật liệu Cr26	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Cái	1			
42	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; vật liệu Cr27	Thay thế mặt gương trước và mặt gương sau bơm đóng dây bồn rửa 2 và rửa 4 A-08YH1S019b; A-08YH1S023a		Cái	2			
43	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Thay thế phụ tùng bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004c		Cái	1			
44	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m3/h; H=70m; vật liệu Cr26	Thay phụ tùng bơm huyền phù A-04YH1S006a		Cái	1			
45	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m3/h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002a		Cái	1			
46	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H=42m; Vật liệu Cr26	Thay bộ phụ tùng bơm tuần hoàn A-05YH1S010		Cái	1			
47	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; vật liệu Cr27	Thay thế mặt gương trước và mặt gương sau bơm đóng dây bồn rửa 2 và rửa 4 A-08YH1S019b; A-08YH1S023a		Cái	2			
48	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	1			
49	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m3/h; H=70m; vật liệu Cr26	Thay phụ tùng bơm huyền phù A-04YH1S006a		Cái	1			
50	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m3/h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002a		Cái	1			
51	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H=42m; Vật liệu Cr26	Thay bộ phụ tùng bơm tuần hoàn A-05YH1S010		Cái	1			
52	Nắp bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-400(1); Q=280m3/h; H=50m; vật liệu GX18-36	Thay thế phụ tùng bơm nước nóng A-08YH1S030a		Cái	1			

[illegible]

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

ĐỀ NHÃN CÔNG VĂN SỐ: 3200/DNA-ITV ngày 18/9/2025

13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-44-45-46-47-48-49-50-51-52-53-54-55-56-57-58-59-60-61-62-63-64-65-66-67-68-69-70-71-72-73-74-75-76-77-78-79-80-81-82-83-84-85-86-87-88-89-90-91-92-93-94-95-96-97-98-99-100-101-102-103-104-105-106-107-108-109-110-111-112-113-114-115-116-117-118-119-120-121-122-123-124-125-126-127-128-129-130-131-132-133-134-135-136-137-138-139-140-141-142-143-144-145-146-147-148-149-150-151-152-153-154-155-156-157-158-159-160-161-162-163-164-165-166-167-168-169-170-171-172-173-174-175-176-177-178-179-180-181-182-183-184-185-186-187-188-189-190-191-192-193-194-195-196-197-198-199-200-201-202-203-204-205-206-207-208-209-210-211-212-213-214-215-216-217-218-219-220-221-222-223-224-225-226-227-228-229-230-231-232-233-234-235-236-237-238-239-240-241-242-243-244-245-246-247-248-249-250-251-252-253-254-255-256-257-258-259-260-261-262-263-264-265-266-267-268-269-270-271-272-273-274-275-276-277-278-279-280-281-282-283-284-285-286-287-288-289-290-291-292-293-294-295-296-297-298-299-300-301-302-303-304-305-306-307-308-309-310-311-312-313-314-315-316-317-318-319-320-321-322-323-324-325-326-327-328-329-330-331-332-333-334-335-336-337-338-339-340-341-342-343-344-345-346-347-348-349-350-351-352-353-354-355-356-357-358-359-360-361-362-363-364-365-366-367-368-369-370-371-372-373-374-375-376-377-378-379-380-381-382-383-384-385-386-387-388-389-390-391-392-393-394-395-396-397-398-399-400-401-402-403-404-405-406-407-408-409-410-411-412-413-414-415-416-417-418-419-420-421-422-423-424-425-426-427-428-429-430-431-432-433-434-435-436-437-438-439-440-441-442-443-444-445-446-447-448-449-450-451-452-453-454-455-456-457-458-459-460-461-462-463-464-465-466-467-468-469-470-471-472-473-474-475-476-477-478-479-480-481-482-483-484-485-486-487-488-489-490-491-492-493-494-495-496-497-498-499-500-501-502-503-504-505-506-507-508-509-510-511-512-513-514-515-516-517-518-519-520-521-522-523-524-525-526-527-528-529-530-531-532-533-534-535-536-537-538-539-540-541-542-543-544-545-546-547-548-549-550-551-552-553-554-555-556-557-558-559-560-561-562-563-564-565-566-567-568-569-570-571-572-573-574-575-576-577-578-579-580-581-582-583-584-585-586-587-588-589-590-591-592-593-594-595-596-597-598-599-600-601-602-603-604-605-606-607-608-609-610-611-612-613-614-615-616-617-618-619-620-621-622-623-624-625-626-627-628-629-630-631-632-633-634-635-636-637-638-639-640-641-642-643-644-645-646-647-648-649-650-651-652-653-654-655-656-657-658-659-660-661-662-663-664-665-666-667-668-669-670-671-672-673-674-675-676-677-678-679-680-681-682-683-684-685-686-687-688-689-690-691-692-693-694-695-696-697-698-699-700-701-702-703-704-705-706-707-708-709-710-711-712-713-714-715-716-717-718-719-720-721-722-723-724-725-726-727-728-729-730-731-732-733-734-735-736-737-738-739-740-741-742-743-744-745-746-747-748-749-750-751-752-753-754-755-756-757-758-759-760-761-762-763-764-765-766-767-768-769-770-771-772-773-774-775-776-777-778-779-780-781-782-783-784-785-786-787-788-789-790-791-792-793-794-795-796-797-798-799-800-801-802-803-804-805-806-807-808-809-810-811-812-813-814-815-816-817-818-819-820-821-822-823-824-825-826-827-828-829-830-831-832-833-834-835-836-837-838-839-840-841-842-843-844-845-846-847-848-849-850-851-852-853-854-855-856-857-858-859-860-861-862-863-864-865-866-867-868-869-870-871-872-873-874-875-876-877-878-879-880-881-882-883-884-885-886-887-888-889-890-891-892-893-894-895-896-897-898-899-900-901-902-903-904-905-906-907-908-909-910-911-912-913-914-915-916-917-918-919-920-921-922-923-924-925-926-927-928-929-930-931-932-933-934-935-936-937-938-939-940-941-942-943-944-945-946-947-948-949-950-951-952-953-954-955-956-957-958-959-960-961-962-963-964-965-966-967-968-969-970-971-972-973-974-975-976-977-978-979-980-981-982-983-984-985-986-987-988-989-990-991-992-993-994-995-996-997-998-999-1000-1001-1002-1003-1004-1005-1006-1007-1008-1009-1010-1011-1012-1013-1014-1015-1016-1017-1018-1019-1020-1021-1022-1023-1024-1025-1026-1027-1028-1029-1030-1031-1032-1033-1034-1035-1036-1037-1038-1039-1040-1041-1042-1043-1044-1045-104

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
14	Cáp điều khiển	DVV/SC-3x1.0mm ²	Thay thế dây điều khiển thiết bị bảo mức lỏng A-15LTT004, LTT2004, LT2005		Mét	1000			
15	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.0mm ²	Lò hơi B-01R2S050a.bthiết bị đo oxy AT1011, AT1012		Mét	400			
16	Cáp điều khiển	DVV/Sc-8x0.75mm ²	Lò hơi B-01R2S050a.bthiết bị đo oxy AT1011, AT1012		Mét	400			
17	Cáp hàn	250mm ²	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Mét	90			
18	Cáp quang	4FO Singlemode công kim loại	Khu vực B-05		Mét	400			
19	Cáp quang	8FO OM3 GYXTW (GYXTW-OM3-8A1a) ngoài trời, có dây thép chịu lực	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Mét	200			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	
								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 5: Vật tư CI các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bản phim máy tính	KB216; USB	Thay thế chuột máy tính phòng điều khiển, trạm cân, phòng giao ca		Cái	3			
2	Bảng điều khiển	TC D- 5219T; Pt100; -100-300°C; 220VAC; 50Hz	Lò sấy D-27YH1S009b		Cái	1			
3	Bộ mạch hiển thị	Theo thông số đồng hồ đo lưu lượng RPMAGN0300C1B1A0E1; 85-265Vac; 50-60Hz; RUBBER; SS316L; IP67	Thay bộ bo mạch hiển thị đồng hồ đo lưu lượng kiểu điện tử trạm bơm nước hồ cầu tư		Cái	1			
4	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Tủ PLC D-031-IP0001, D-031-IP0002, D-031-IP0003		Cái	7			
5	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Tủ PLC D-031-IP0001		Cái	4			
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA430E-JAS4J-919DB/HE	Bồn đệm khí nén A-16YH1S004		Cái	1			
7	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA530E-JAS4N-014DL/HE	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	4			
8	Bộ chuyển đổi nguồn	Input 48V-0.375A; Output 48V-0.35A; 2 cổng RJ45 10/100Mbps; 1 cổng nguồn 48VDC; POE150S	Khu vực B-05		Cái	1			
9	Bộ chuyển đổi phân tích khí oxy	ZR802G-T-H-N-N/SCT/H	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Bộ	1			
10	Bộ chuyển đổi tín hiệu	B D-A1; ngõ vào: AC 0-5A; ngõ ra: 4-20mA	Bồn kết tinh		Cái	3			
11	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z202-H; 500VAC/4-20mA; 24VDC	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
12	Bộ chuyển mạch (Switch)	TL-SG108; 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps; vỏ kim loại	Khu vực B-05		Cái	1			
13	Bộ nguồn	6EP1334-2BA20	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
14	Cảm biến đo áp suất	AC/PN 1089 9625 13; -1.00...17.00bar; DC 5V 0.5...4.5V	Máy nén khí li tâm D-01R1S001c		Cái	1			
15	Cảm biến đo áp suất	AC/PN: 1089962504; 0.00...250.00bar	Máy nén khí li tâm D-01R1S001a		Cái	1			
16	Cảm biến đo độ rung	JM-B-35-6n11; 4-20mA; 24VDC; 0-200µm	Quạt cấp 1 B-01R2S051bQuạt khói B-01R2S053b		Cái	2			
17	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330; Loại K; LxI=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; chống mài mòn; lắp đặt mặt bích; 0-1200°C	Lò hơi số 1,2 B-01R2S050a,b		Cái	26			
18	Cảm biến nhiệt độ	WZPK2-231; Pt100; LxI=150x70mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø12mm; M27x2mm; 0-450°C	Quạt khói B-01R2S053a-d		Cái	8			
19	Cảm biến tốc độ	E50S8-2500-3-T-24 12-24VDC; sai số 5%	Thay thế cảm tốc độ Bảng tại định lượng A-02YH1S005c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
20	Camera	QNO-6072R/VAP; Camera IP thân hồng ngoại ngoài trời; Độ phân giải 2M; Tốc độ 30fps; Ống kính 3.2-10mm, hồng ngoại quan sát 30m; IP66	Khu vực B-05		Cái	1			
21	Camera	QNO-6072R/VAP; Camera IP thân hồng ngoại ngoài trời; Độ phân giải 2M; Tốc độ 30fps; Ống kính 3.2-10mm, hồng ngoại quan sát 30m; IP66	Thay camera quan sát bun ke phòng điều khiển trung tâm		Cái	4			
22	Camera IP	DH-SD5A432XA-HNR; Độ phân giải 4.0 Megapixel 50/60fps@1080P; tầm xa hồng ngoại 150m	Kho hydrat A-17; máy lọc bùn A-16YHIS003; lò nung A-18YHIS006		Cái	3			
23	Công tắc áp suất	mmp B-12; 120W; 250VAC; 2A; 1.3 Bar-15 PSI	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(a,b)		Cái	2			
24	Chuột máy tính	chuột quang; độ phân giải: 1000DPI; cổng kết nối USB; chiều dài dây 1.5m; MS116	Máy tính văn hành B-011-IPC0101.0102.0111.0112; Thay thế chuột máy tính phòng điều khiển, trạm cân, phòng giao ca		Cái	8			
25	Dây nhảy quang	Multi mode ST/UPC-ST/UPC-Multi-Mode; dài 3 mét	Tủ DCS A-101-DC0001		Sợi	2			
26	Đầu dò phân tích khí oxy	ZR22G-150-S-Z-E-R-P-E-A/CV/F1/SCT/C	Lò hơi số 1,2 B-01R2S050a,b		Cái	2			
27	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.0MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Bom cấp B-01R2S013a,b,c; Bộ GOGA 200 tấn B-01R2S015a		Cái	12			
28	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.6MPa; M20x1.5mm; Ø150mm, do tại chỗ, dung môi dầu	Bộ GOGA 200 tấn B-01R2S015a		Cái	1			
29	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-10MPa; M20x1.5; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Lò hơi số 1.2 B-01R2S050a,bĐo áp suất nước cấp bao hơi		Cái	2			
30	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-10MPa; M20x1.5; Ø150mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Bom cấp B-01R2S013a,b,c		Cái	3			
31	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1MPa; M14x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Thay thế đồng hồ đo áp suất trạm đầu cao thấp áp Máy nghiền bi A-04YHIS001a,b,c		Cái	6			
32	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-2.5Bar; M13x1.5mm; Ø63mm; vật liệu vỏ SUS304	Thay thế đồng hồ đo áp suất hộp giảm tốc Máy nghiền bi A-04YHIS001a,b,c		Cái	3			
33	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-400°C; M27x2.0; Ø100mm; do tại chỗ, vật liệu vỏ SUS316	Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S009		Cái	1			
34	Đồng hồ đo nhiệt độ	WSS-4; Dải đo 0-150 độ C, M18x1.5, D100mm, do tại chỗ vật liệu vỏ SUS316	Quạt khối B-01R2S053a-d		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
35	Màn hình máy tính	Dell UltraSharp U2725QE UHD (3840 x 2160) Tần số quét:120 Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms (GTC)	Máy tính phòng điều khiển trung tâm		Cái	2			
36	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình: 27 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; tần số quét màn hình: 60Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms; cổng kết nối: 1xDisplayPort, 1xHDMI, 1xVGA, 1xSuperSpeed USB 5Gbps upstream, 4xSuperSpeed USB 5Gbps downstream; P2722H	Hệ thống SCADA B-11DGI0004e, phòng đảo tạo		Cái	2			
37	Máy tính để bàn	Vostro 3020 Core i7-13700 / 16GB RAM / 512GB SSD, Win11	Hệ thống SCADA B-11DGI0004e, phòng đảo tạo		Cái	2			
38	Ổ cứng	HDD 6Tb; HDD WD Purple™	Tủ camera A-161-NP0001		Cái	8			
39	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X; tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXAWAMXHXXXXXXX X	Bồn dung dịch lọc mạnh A-16YHIS011		Cái	1			
40	Ram máy tính	DDR4; 16GB; 3200MHz	Máy tính vận hành B-011-IPC0101,0102		Cái	2			
41	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1000mm; 2 mặt bích xoay DN25, vật liệu SUS304	Bồn anioniac B-05RIS026		Bộ	1			
42	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1200mm; 2 mặt bích xoay DN25, vật liệu Nhựa PVC	Bồn định lượng kiểm B-05RIS019Bồn định lượng axit B-05RIS020		Bộ	2			
43	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1500mm; 2 mặt bích xoay DN25, vật liệu Nhựa PVC	Bồn định lượng kiểm B-05RIS019Bồn định lượng axit B-05RIS020		Bộ	2			
44	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=2800mm; 2 mặt bích xoay DN25, vật liệu Nhựa PVC	Bồn chứa axit B-05RIS017		Bộ	1			
45	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=2800mm; 2 mặt bích xoay DN25, vật liệu SUS304	Bồn chứa kiểm B-05RIS018		Bộ	1			
46	Van điện từ	2V025-08; 220VAC	Thiết bị đo độ mài mòn Alumin D-27YHIS013		Cái	1			
47	Van điện từ	2W-200-20; 220VAC; 3/4"	Thay thế van điện từ trạm đầu cao, thấp áp Máy nghiền bi A-04YHIS001a		Cái	1			
48	Van điện từ	4V210-08; 24VDC	Bơm tro B-03R2S001a-d, S002 a-d; Hệ thống bể lọc D-03		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
49	Van điện từ	4V220-08; 220VAC	Thiết bị đo độ mài mòn Alumin D-27YHIS013		Cái	1			
50	Van điện từ	4V310-10; 24VDC	Máy sấy khô tái sinh dư nhiệt D-01RIS003a		Cái	10			
51	Van điện từ	4V410-15; 24VDC	Bơm tro B-03R2S001a-d; S002 a-d		Cái	2			
52	Van điện từ	PHS520S-02; 24VDC; bao gồm cuộn hút	Máy lọc lá A-I IYHIS003a.b		Cái	10			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0
									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 6: Điện các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Biến áp điều khiển	NDK(BK)-1000: 660/220VAC; 1000VA; CIMR-VT4Y0023FAA; 11kW/7.5kW; nguồn vào AC3PH 380-480V, 50-60Hz, 24/20A; nguồn ra AC3PH, 0-480V, 0- 400Hz, 23A/18A	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-03		Cái	3			
2	Biến tần		Cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
3	Biến tần	FC- 302N315T7E5MH2XGR7XXSXXXXXAX BXCXRXDX; 355kW/400HP Normal Overload	Thay biến tần bơm bùn bể cô đặc NC.01.PU601		Cái	1			
4	Biến tần		Máy làm mát xi B-03R1S001b		Cái	1			
5	Biến tần	VACON0100-3L-0008-5; 380VAC; 3kW VACON0100-3L-0008-5+IP54; 380VAC; 3kW	Thay biến tần bơm keo tụ NC.01.PU501		Cái	1			
6	Biến tần	VACON0100-3L-0062-7+SRBT+IP00; 690VAC; 55kW; đi kèm bộ kit VACON- PAN-HMDR-MK01-2M	Thay biến tần máy cấp liệu xích NC.01.CF03; sàng quay đánh tời SC104		Cái	2			
7	Bình điện	12V; 100Ah; Bình nước	Xe cầu tự hành Thacco		Cái	2			
8	Bình điện	12V; 65Ah; bình khô, kèm phụ kiện đầu nối	Phòng ác quy PD5 D-15DGI5002		Cái	18			
9	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03; Xe nâng Lonking FD20 02/04; xe quét đường ISUZU KV600		Bình	5			
10	Bộ bảo sự cố đường dây	SGS FI-3A2F/W; 22kV	Phòng phân phối điện cao áp PP0 NC.01.HT008		Cái	6			
11	Bộ bảo vệ quá tải	JDL-100 (99,9A); Control voltage: AC 48V-110V; Current: 0.8-99.9A; Time: 0.1- 10sec	Pa lăng điện A-15YH1S015a,b,c; D- 05S1S008; A-14YH2S017; A- 14YH2S018c,d		Cái	7			
12	Bộ điều khiển cầu trục	F21-E1B; Điện áp đầu vào: AC 220V/380V (±10%); 50-60Hz; Đầu ra: 20A/250V; Độ nhạy≥110dBm; Thời gian hồi đáp: 0.065 giây; IP65; Khoảng cách điều khiển: 100m	Thay điều khiển cầu trục cho nhà sàng HT501; nhà pha keo tụ PA101; trạm bơm công nghệ HT301		Cái	3			
13	Bộ lưu điện	C2K-LCD; 2kVA/1.8kW; bao gồm Pin	Tủ PLC D-031-IP0001; D-031-IP0002; D-031-IP0003; Thay bộ lưu điện tháp 2 bằng tải BC02		Cái	4			
14	Bộ nguồn	Input 85-264VAC/120-370VDC; Output: 24V, 2.2A; LRS-50-24	Mô đổi A-18YH1S010; A-18YH1S007		Cái	2			
15	Bộ nguồn	Input: 115/230VAC; Output: 24V, 8.8A; LRS-200-24	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-03		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
16	Bộ sấy động cơ	Dạng dây quấn, 4 sợi: 2200x30mm, 260W, 220V	Bảo dưỡng động cơ bơm huyền phù A-04 YH1S006a,b		Cái	4			
17	Bugì	F7TC	Thiết bị thổi bụi đuôi lò B-01R2S056a,b		Cái	10			
18	Bugì	IU24, đầu đánh lửa 0,4mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	3			
19	Cần vận thao tác	ZCCM-225C	Phòng phân phối 0,4kV khu vực A01 A-01DD1S003(a-g); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A04 A-04DD1S003(a-k); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A05 A-05DD1S003(a-i); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A08 A-08DD1S002.01~25; Phòng phân phối 0,4kV khu vực A11 A-11DD1S002.01~15; Phòng phân phối 0,4kV khu vực A13 A-13DD1S002.01~31		Bộ	18			
20	Cần vận thao tác	ZCCM2-630C	Phòng phân phối 0,4kV khu vực A01 A-01DD1S003(a-g)		Bộ	1			
21	Cầu chì	LS501; 10.3x38, 32A, bao gồm để	Mô dốt A-18YH1S010; A-18YH1S007		Cái	2			
22	Cầu chì	NH00GG50V160	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	6			
23	Cầu chì trung thế	CFL-7.2/100; 7.2kV-100A-63kV, KT thân 76x292mm	Thay cầu chì tủ máy cắt bơm tuần hoàn PU201~202		Cái	3			
24	Cầu đấu	PT2.5-Twin; kèm nhãn đánh dấu 1-30	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	100			
25	Cầu đấu	URTK-6S	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	150			
26	Công tắc bảo lệch	Ue 15A, 125/250VAC; 0.6A/125VDC; 0.3A/250VDC; cấp bảo vệ IP65	Thay hộp bảo lệch Bảng tải NC.03.BC01		Cái	30			
27	Công tắc chống lệch	KPT1-25-30, U=380V, 3A	Thay thế công tắc chống lệch Bảng tải quảng A-04YH1S014a		Cái	4			
28	Công tắc gạt dây	15A, 125/250VAC; 0.6A, 125VDC, 0.3A, 250VDC; cấp bảo vệ IP65 EN 60529	Thay hộp gạt dây Bảng tải NC.03.BC01		Cái	10			
29	Công tắc gạt dây	HFKL T2-1 HFKL T2-II 380VAC-3A	Thay thế công tắc gạt dây bảng tải quảng A-01YH1S004		Cái	6			
30	Công tắc hành trình	LX10-12; 400VAC; 10A	Pa lăng điện A-15YH1S015a,b,c; D-05S1S008; A-14YH2S017; A-14YH2S018c,d		Cái	14			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
31	Công tắc hành trình	LX3-11H; 380VAC/5A; 220V/5A	Pa lăng điện A-15YHIS015a.b.c; D-05SIS008; A-14YH2S017; A-14YH2S018c.d		Cái	7			
32	Công tắc tơ	A95-30; Ue=660-690V; Ui=1000V; Ith=145A; Ucuôn hút=220V; bao gồm 3 tiếp điểm phụ CAL18-11. Uj=690V; Ith=16A	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-02		Cái	6			
33	Công tắc tơ	AF52-30-00-13; 3P; 53A; điện áp cuộn hút 100-250VAC/DC; kèm tiếp điểm phụ 2NO + 2NC; TF65-40 (30-40A)	Phòng phân phối 0,4kV khu vực A01 A-01DDIS003(a-g); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A05 A-05DDIS003(a-i); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A08 A-08DDIS002.01~25; Phòng phân phối 0,4kV khu vực A11 A-11DDIS002.01~15; Phòng phân phối 0,4kV khu vực A13 A-13DDIS002.01~31; Phòng phân phối 0,4kV khu vực A14 A-14DD2S001.01~15		Cái	14			
34	Công tắc tơ	AX18-30-10-88; 3P; 18A; điện áp cuộn hút 230-240VAC; INO; kèm tiếp điểm phụ 2NO + 2NC; TF42-20 (16-20A)	Phòng phân phối 0,4kV khu vực A01 A-01DDIS003(a-g); Phòng phân phối 0,4kV khu vực A14 A-14DD2S001.01~15		Cái	2			
35	Công tắc tơ	CJX2-1201; 23A; cuộn coil 380VAC	Cầu trục B-02RIS012a		Cái	4			
36	Công tắc tơ	HGC 9; 3P; 9A; cuộn coil 380VAC	Cầu trục B-02RIS012b		Cái	4			
37	Công tắc tơ	LC1D25M7; 3P; 25A; INO+INC; Coil 220V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
38	Công tắc tơ	LC1D32M7; 3P; 32A; INO+INC; Coil 220V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
39	Công tắc tơ	LC1E3210M5; 440V; 32A; INO; điện áp cuộn hút 220VAC	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cái	3			
40	Công tắc tơ	UA26-30-10; 3P; 660V; coil 220V	Tủ điện động lực Tháp 1 băng tải NC.03.BC01		Cái	1			
41	Công tắc tơ	UA30-30-10; 3P; 660V; coil 220V	Tủ điện động lực Tháp 1 băng tải NC.03.BC01		Cái	2			
42	Công tắc xoay 3 vị trí	LW38A-164D; 16A; 860V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
43	Cuộn kháng	ATELEC ATSTR-H350-3P; 50Hz; 355kW; U=6600 VAC; S=567 KVAR	Bom nước tuần hoàn NC.01.Pu201		Cái	1			
44	Chặn cầu đấu	D/JPT 2.5-TW	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	50			
45	Chặn cầu đấu	JURTK/S	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
46	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cổ đặc TH101; Th201		Cái	2			
47	Chổi than	Morgan J164 (25x32x60mm)	Thay chổi than, lò xo nén Máy nghiền bi A-04YHIS001a.b.c		Cái	30			
48	Domino	20A; 15P; HYT-2015	Bơm chân không A-16YHIS018		Cái	2			
49	Domino chặn 2 đầu	JEW 35	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	50			
50	Đai treo tủ	Trụ Điện DTD-200; 1.2mm; sơn tĩnh điện	Sửa chữa chiếu sáng kho quang nguyên khai		Cái	6			
51	Đầu cáp hạ áp	0.6/1kV TTE-HST-4-25/50	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A08 A-08DDIS002.01~25; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A11 A-11DDIS002.01~15; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A13 A-13DDIS002.01~31		Cái	10			
52	Đầu cos	AM35; vật liệu nhôm	Sửa chữa chiếu sáng kho quang nguyên khai		Cái	8			
53	Đầu cos bích	SC10-6; vật liệu đồng	Phục vụ sửa chữa cáp điện		Cái	8			
54	Đầu cos bích	SC16-8; vật liệu đồng	Phục vụ sửa chữa cáp điện		Cái	20			
55	Đầu cos bích	SC240-12; vật liệu đồng	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	60			
56	Đầu cos bích	SC25-6; vật liệu đồng	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A08 A-08DDIS002.01~25; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A11 A-11DDIS002.01~15; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A13 A-13DDIS002.01~31		Cái	15			
57	Đầu cos bích	SC50-10; vật liệu đồng	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A08 A-08DDIS002.01~25; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A11 A-11DDIS002.01~15; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A13 A-13DDIS002.01~31		Cái	30			
58	Đầu cos bích	SC6-6; vật liệu đồng	Phục vụ sửa chữa cáp điện		Cái	20			
59	Đầu cos chứa	SV1.25-3; 100 cái/bịch	Phục vụ sửa chữa cáp điện		Bịch	1			
60	Đầu cos chứa	SV2-4; 1.5-2.5mm2; 100 cái/bịch	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Bịch	5			
61	Đầu cos pin rộng đôi	TE1508; 1.5mm2; 100 cái/bịch	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Bịch	5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
62	Đèn báo	AD16-22SM; 24VDC; Ø22mm; màu đỏ; có còi	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
63	Đèn báo	XA2EVM3LC; Ø22mm; 220-240VAC; Màu xanh	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	10			
64	Đèn báo	XA2EVM4LC; Ø22mm; 220-240VAC; màu đỏ	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
65	Đèn báo	XA2EVM5LC; Ø22mm; 220-240VAC; màu vàng	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
66	Đèn báo	YW1P-1UQM3G; Ø22mm; 220V; màu xanh lá	Máy dập trực răng NC.01.Cr01~03		Cái	9			
67	Đèn báo	YW1P-1UQM3R; Ø22mm; 220V; màu đỏ	Máy dập trực răng NC.01.Cr01~03		Cái	3			
68	Đèn báo	YW1P-1UQM3Y; Ø22mm; 220V; màu vàng	Máy dập trực răng NC.01.Cr01~03		Cái	3			
69	Điện trở sấy	P=220W; U=220VAC; Ø12x350mm	Bảo dưỡng đồng cơ Bơm cấp liệu hòa tách A-05YHIS004a.d		Cái	4			
70	Đồng hồ đo điện áp	80x80mm; dải đo 0-200A; cấp chính xác 1.5	Máy dập trực răng NC.01.Cr01~03		Cái	6			
71	Đồng hồ đo điện áp	75x75mm; 100KV/1mA	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
72	Đồng hồ đo điện áp	75x75mm; 500V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
73	Đồng hồ đo điện áp	80x80mm; dải đo 0-750V; cấp chính xác 1.5	Máy dập trực răng NC.01.Cr01~03		Cái	3			
74	Đồng hồ đo điện áp	96x96mm; dải đo 0-1kV; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ biến tần băng tải BC01		Cái	1			
75	Đồng hồ hiển thị dòng điện	75x75 mm; 1A	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
76	Đồng hồ hiển thị dòng điện	75x75 mm; 300/5A	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
77	Đồng hồ hiển thị dòng điện	96x96mm; dải đo 0-100A; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ nguồn băng tải BC01		Cái	3			
78	Đồng hồ hiển thị dòng điện	96x96mm; dải đo 0-200A; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ biến tần băng tải BC01		Cái	6			
79	Đồng hồ hiển thị dòng điện	96x96mm; dải đo 0-500A; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ biến tần băng tải BC01		Cái	3			
80	Giàn lạnh điều hòa	Công suất làm lạnh: 17.100 (7.800-19.100) BTU/h; nguồn: 220V/50Hz; FVA50AMVM	Điều hòa kho vật tư KH04		Cái	1			
81	Giàn lạnh điều hòa	MFA-96CRDNI, 380VAC, Công suất 96.000BTU	Điều hòa không khí A-04FIS006a. A-05FIS002b		Cái	2			
82	Giàn nóng điều hòa	Công suất làm lạnh: 17.100 (7.800-19.100) BTU/h; nguồn: 220V/50Hz; RZF50CV2V	Điều hòa kho vật tư KH04		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
83	Giàn nóng điều hòa	MOUC-96CDN1-R, 380VAC, Công suất 96,000BTU	Điều hòa không khí A-04F1S006a, A-05F1S002b		Cái	2			
84	Hộp đấu nối	SG-TB-10PT; kèm theo vít chân đế, 2 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	34			
85	Hộp đấu nối	SG-TB-12PT; kèm theo vít chân đế, 4 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	45			
86	Hộp đấu nối	SG-TB-24PT; kèm theo vít chân đế, 4 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	12			
87	Hộp giặt dây	G D-04; U:12; 24; 36 VDC; I: 5; 0.5; 0.2 A; IP65	Bảng tải số 7,8 B-02R1S007, S008		Cái	2			
88	Hộp nối dây điện	Hí BoxDS-PG-10P; 110x75x40mm, bao gồm 10 cầu đấu; IP67, loại 2 đầu vào, 2 đầu PG9, nhựa ABS	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng HTCSA01.A02.A04.A05.A06		Cái	25			
89	Hộp nối dây điện	Hí BoxDS-PG-4PT; 85x55x40mm, bao gồm 4 cầu đấu; IP67, nhựa ABS	Máy rung B-02R1S018a-f		Cái	12			
90	Hộp nối dây điện	Loại 3 cổng dùng cho ống Ø25 có vít vặn; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cái	20			
91	Hộp nối ray điện	314x271x98x45mm; nối thanh ray điện 30x45x6000mm, 500A	Thay thế Hộp nối ray điện máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	10			
92	Kẹp đứng	ABC 2x2.5mm	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Cái	8			
93	Kẹp lò xo lá	25x32mm	Thay chổi than, lò xo nén Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b,c		Cái	30			
94	Kẹp nối cáp	IPC35-95; bu lông M8	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Cái	14			
95	Khởi động mềm	PSS50/85-690L, Ue=360-690V; Ie=50A; Ua=220-240AC, 50HZ	Tủ nguồn DK băng tải NC.01.BC201~301		Cái	2			
96	Máng nhựa	25x25x2000mm; SWD2525	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cây	5			
97	Máng nhựa	45x45x2000mm; SWD4545	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cây	5			
98	Máy biến áp	380/110VAC 20VA; SIT-20-2	Pa lăng điện A-15YH1S015a,b,c; D-05S1S008: A-14YH2S017; A-14YH2S018c,d		Cái	7			
99	MCB	1P; 16A; 10kA; A9F84116	Sửa chữa điện chiếu sáng trạm bơm nước bể cô đặc trạm bơm nước công nghệ; chiếu sáng nhà vệ sinh phòng điều khiển trung tâm		Cái	4			
100	MCB	2P; 10A; 6kA; A9K27210	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
101	MCB	2P; 16A; 6kA; A9F74216	Máy đập trục răng NC.01.Cr01~03		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
102	MCB	2P; 20A; 10kA; A9F84220	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	3			
103	MCB	2P; 220VAC; 40A; 6kA; A9K24240	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	3			
104	MCB	2P; 32A; 6kA; A9K27232	Thay tu nguồn chiếu sáng nhà vệ sinh		Cái	2			
105	MCB	3P; 400V; 6A; 6kA; A9F74306	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B- 12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
106	MCB	4P; 32A; 6kA; A9F74432	Điều hòa không khí A-04F1S006a, A- 05F1S002b		Cái	2			
107	MCCB	3P; 36kA; 400A; EZC630N	Cầu trục B-02R1S012b		Cái	1			
108	MCCB	3P; 440VAC; 50A; EZC100N3050	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A01 A- 01DD1S003(a-g)		Cái	2			
109	MCCB	3P; 440VAC; 60A; EZC100N3060	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A02 A- 02DD1S001(a-f)		Cái	2			
110	MCCB	ABB SACE Tmax 16A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	1			
111	MCCB	ABB SACE Tmax 200A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	2			
112	MCCB	ABB SACE Tmax 25A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	1			
113	MCCB	ABB SACE Tmax 400A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	1			
114	MCCB	ABB SACE Tmax 40A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	1			
115	MCCB	ABB SACE Tmax 630A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	1			
116	MCCB	ABB SACE Tmax 63A; 3P; 690V	Tủ điện động lực Tháp 1 bảng tải NC.03.BC01		Cái	2			
117	MCCB	SACE Tmax T3N 250; 3P; 200A; Ue=800V	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-02		Cái	2			
118	MCCB	SACE Tmax T3N 250; 3P; 250A; Ue=800V	Máy đập trục răng NC.01.Cr03		Cái	1			
119	Móc treo cáp	ABC 4x25	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Cái	3			
120	Mô đun truyền thông	ACE949-2; 51313506FA-01	Thay mô đun truyền thông bơm tuần hoàn PU201~03		Cái	6			
121	Nút dừng khẩn cấp	2NO+2NC; Ø22mm	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-03		Cái	3			
122	Nút nhấn	XA2EA31; 1NO; Ø22mm; màu xanh	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B- 12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
123	Nút nhấn	XA2EA41; 1NO+1NC; Ø22mm; màu đỏ	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B- 12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
124	Nút nhấn	XA2EA51; Ø22mm; INO+INC; màu vàng	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
125	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; INO+INC	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
126	Nút nhấn	XB7NA35; INO+INC; màu xanh	Máy dập trục răng NC.01.Cr01~03		Cái	9			
127	Nút nhấn	XB7NA45; INO+INC; màu đỏ	Máy dập trục răng NC.01.Cr01~03		Cái	9			
128	Nút nhấn có đèn báo	LA38-02; màu đỏ	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
129	Nút nhấn có đèn báo	LA38-02; màu xanh	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
130	Ngâm tiếp xúc	CJZ6-250A; Bao gồm cả ngâm dục và ngâm cái	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A01 A-01DDIS003(a~g)		Bộ	1			
131	Nhãn tên cho nút nhấn	Ø22mm	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	45			
132	Pin	Lithium 60V 100Ah	Thay bình điện cho xe điện XDTK-01		Cái	1			
133	Rơ le	HIMA VR-H4116; 24VDC	Mô đun A-18YHIS010; A-18YHIS007		Cái	2			
134	Rơ le thời gian	CT-ERE; 24V AC/DC; 220-240V AC; 0.3-30s	Thay rơ le thời gian tủ điện động lực CR01~03		Cái	3			
135	Rơ le thời gian	F5-TO; 0.1-5s; INO+INC	Cầu trục B-02RIS012a		Cái	4			
136	Rơ le trung gian	2961105; nguồn cấp: 24VDC	Tủ DCS C-011-IP0601		Cái	5			
137	Rơ le trung gian	2961312; nguồn cấp: 24VDC	Tủ DCS C-011-IP0601		Cái	5			
138	Rơ le trung gian	MY4N-GS-R AC220/240; 5A; 14 chân; kèm chân đế	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
139	Rơ le trung gian	PLC-RSC-24DC/21	Tủ PLC D-031-IP0001; D-031-IP0002; D-031-IP0003		Cái	80			
140	Sạc Pin lithium	60V 5A	Thay sạc cho xe điện XDTK-01		Cái	1			
141	Tay lấy điện	IP 100A (bao gồm chốt than, tay lấy điện)	Thay tay lấy điện chiếu sáng Máy dỡ liệu A-01YHIS001		Cái	4			
142	Tay lấy điện	IP-100A, bao gồm chốt than, tay lấy điện	Cầu trục cáp than trong nhà C02RIS010a/b		Cái	8			
143	Tay lấy điện (Chốt than liền giá đỡ)	SDHJ-II-250A	Thay chốt than lấy điện động lực máy dỡ liệu A-01YHIS001		Cái	8			
144	Tay lấy điện (Chốt than liền giá đỡ)	SDHJ-II500A	Thay tay lấy điện động lực máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	6			
145	Tay lấy điện (chốt than liền giá đỡ)	SDHJ-III 500A	Thay tay lấy điện động lực máy dỡ liệu A-01YHIS001		Cái	16			
146	Tay trang điều khiển	4 hướng 2 cấp tốc độ	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	1			
147	Tay trang điều khiển	QT BI 400. 380V. 63A. 50/60Hz. 5 cấp điều khiển	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Kỹ mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
148	Tủ điện	1800x800x600x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 ATyS S 4x63A, 230VAC kèm bộ điều khiển chuyên đổi; 02 thanh cái 40x4mm dài 100mm kèm sứ kẹp thanh cái; 02 cái MCCB ISDA066512R1 3P 25A 10kA; 02 MCCB ISDA066514R1 3P 40A 10kA; 01 MCCB ISDA066515R1 3P 50A 10kA; 04 MCCB ISDA066511R1 3P 20A 10kA; 07 Domino HYT-303; 01 chống sét lan truyền A9L15688 3P+N 400V 40kA; 03 đèn báo 220VAC; mạch kiểm tra pha; máng cáp; cầu đấu, thanh ray, cáp điện....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ AP phòng phân phối điện quạt gió C05DDIS002		Tủ	1			
149	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa mặt kính có khoét 9 lỗ sẵn Ø22mm; bao gồm: 01 MCB EZ9F34316 16A 4 5kA 3P; 01 MCB EZ9F34206 6A 4.5kA 2P; 02 công tắc tơ LC1E0901M5 9A 1NC 220V; 01 rô le nhiệt LRE10 (4-6A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11N 1NO, 1NC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21; 02 nút nhấn XA2EA42; 01 nút nhấn XA2EA51; 01 nút nhấn XA2EA31; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; Bao gồm cáp tín hiệu, đầu cos, thanh ray nhôm, máng nhựa... lắp đặt đầu nối hoàn thiện	Lò hơi B-01R2S050a.bVan điện vào, ra dài cấp nước		Tủ	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
150	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa mặt kính có khoét 9 lỗ sẵn Ø22mm; Bao gồm: 01 MCB EZ9F34316 16A 4.5kA 3P; 01 MCB EZ9F34206 6A 4.5kA 2P; 02 công tắc tơ LC1E1201M5 12A 1NC 220V; 01 rơ le nhiệt LRE14(7-10A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN 1NO+1NC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 (tự giữ) 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21 1NC; 02 nút nhấn XA2EA42 1NC+1NO; 01 nút nhấn XA2EA51 1NC+1NO; 01 nút nhấn XA2EA31 1NC+1NO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,....dầu nổi hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bộ GOGA200 tấn B-01R2S015a.b B-01R8V016,17,18, 19		Tủ	4			
151	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa mặt kính có khoét 9 lỗ sẵn Ø22mm; bao gồm: 01 MCB EZ9F34316 16A 4.5kA 3P; 01 MCB EZ9F34206 6A 4.5kA 2P; 02 công tắc tơ LC1E1201M5 12A 1NC 220V; 01 rơ le nhiệt LRE16 (9-13A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN 1NO+1NC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21 1NC; 02 nút nhấn XA2EA42 1NC+1NO; 01 nút nhấn XA2EA51 1NC+1NO; 01 nút nhấn XA2EA31 1NC+1NO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; Bao gồm cáp tín hiệu, đầu cos, thanh ray nhôm, máng nhựa... lắp đặt dầu nổi hoàn thiện	Bộ GOGA60 tấn B-01R2S014a.b B-01R8V008, V009		Tủ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
152	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa mặt kính có khoét 9 lỗ sẵn Ø22mm; Bao gồm: 1 MCB EZ9F34325 25A; 01 MCB EZ9F34206 6A; 02 cái công tắc tơ LC1E2501M5 25A INC 220V; 01 rơ le nhiệt LRE22 (16-24A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN INO+1NC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21 INC; 02 nút nhấn XA2EA42 INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51 INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31 INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; các phụ kiện đi kèm mục ống lồng đầu cos, nhãn in, Dây cáp điện, dây điều khiển, domino, miếng chặn domino, thanh ray nhôm, máng nhựa, đầu cos, dây rút, ống ruột gà xoắn, nhãn nút nhấn gắn tủ điện...	Bộ GOGA 200 tấn B-01R2S015a,b B-01R9V001a,b		Tủ	2			
153	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 1 lớp cánh; Bao gồm 01 MCB A9F74263 63A; 01 công tắc tơ LC1D32 32A coil 220VAC; 01 đồng hồ đếm thời gian 24h CCT15553; 03 MCB A9F74132; 01 cầu đấu trung tính bằng đồng 20x4mm dài 100mm(yêu cầu đầu nối sẵn)	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
154	Tủ điện	500x400x300x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính. Bao gồm 01 MCB EZ9F34316 16A 4.5kA 3P; 01 MCB EZ9F34210 10A 4.5kA, 2P; 02 công tắc tơ LC1E1201M5.12A 1NC, 220VAC; 01 tiếp điểm phụ ZA2EE102; 1 NC; 05 tiếp điểm phụ ZA2EE101; 1 NO; 02 tiếp điểm phụ LAEN11; 1NO+1NC; 01 rơ le nhiệt LRE10; 4-6A; 02 nút nhấn XA2EA42 1NC+1NO; 1 nút nhấn XA2EA31. 1NC+1NO; 01 XA2EA51 1NC+1NO. 02 đèn báo XA2EVM41C; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 (tự giữ) Ø22mm, 2NO+2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21. Ø22mm (tự giữ), 1NC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp bổ sung van phong tán đường ống hồi lưu C-01R2V023		Tủ	1			
155	Tủ điện	600x400x200x1.5mm; vật liệu sơn tĩnh điện; bao gồm 01 MCB A9K24320 20A 6kA 3P; 02 MCB DC A9N61526 6A 500VDC 2P; 02 MCB DC A9N61511 16A 250VDC 1P; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Khu vực điện chiếu sáng khu A-19		Tủ	1			
156	Tủ điện	600x400x200x1.5mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm 01 MCCB ABN103c 40A 3P 22kA; 02 MCCB ABN53c 20A 3P 18kA; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Khu vực điện chiếu sáng khu A-19		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
157	Tủ điện	600x800x400x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 biến tần ACS580-01-07A3-4, 3kW, 380V; 01 MCCB EZC100F3050 50A 10kA 3P; 01 công tắc tơ LC1D50AM7 50A INO+INC 220V; 01 công tắc tơ LC1D09M7 9A INO+INC 220V; 03 rơ le trung gian MY4N-GS AC220V; 02 rơ le nhiệt LRD08 (2.5-4A); 02 Domino SHT-10A-10P; 01 Domino HYT-604; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện.... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay tủ điện tại chỗ cầu trục kho sửa chữa, cầu trục nhà sàng, cầu trục trạm bơm nước công nghệ		Tủ	3			
158	Tủ điện	800x600x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 MCB ABN53C-100A; 06 MCCB NF63-SV 3P 16A 7.5kA; 01 đồng hồ ampe 200A; 01 đồng hồ volt 500V; 03 cầu chì IP, 20A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện.... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp đặt van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 5 và rửa 6 A-08YHIS026a/b; A-08YHIS028a/b		Tủ	1			
159	Tủ điện	800x600x300x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 04 ổ cắm F435-6FC 63A 5P 400V, phích cắm đi kèm, 02 ổ cắm PKF32F423, 32A, 2P+E; 01 MCCB 200A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện.... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Phòng phân phối 0.4kV khu vực A08, A-08DDIS002.01~25; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A11 A-11DDIS002.01~15; Phòng phân phối 0.4kV khu vực A13 A-13DDIS002.01~31		Tủ	5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
160	Tủ điện	800x800x400x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 MCCB EZC100F3100 100A 10kA 3P; 01 MCB BKN-B-3P-32A; 01 MCB BKN-B-2P-10A; 01 công tắc tơ LC1D115M7 115A INO+INC 220V; 01 Công tắc tơ LC1D18BD 3P 3NO 18A; 01 công tắc tơ LC1D18BD 3P 3NO 18A; 06 rơ le trung gian MY4N-GS AC220; 02 rơ le nhiệt LRD12 (5.5-8A); 01 Domino SHT-204; 01 Domino HYT-1004; 01 Domino SHT-10A-10P; 02 khối đầu nối công tắc tơ LAD7B106; 01 máy biến áp NDK-300, 300/700 VA, Input 220/380/415V, output 220/110/48/36/24/12V; măng cáp, cầu dầu, thanh ray, cáp điện....dầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay thế tủ điện cầu trục 32/5 tấn NC.01.HT101		Tủ	1			
161	Tủ điện	900x900x400x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 biến tần ACS850-04-044A-5+J410+N2015; 02 MCCB EZC100F3050 50A 10kA 3P; 01 bộ chống mất pha 600PSR-280/520; 01 công tắc tơ LC1D50AM7 50A INO+INC 220V; 03 công tắc tơ LC1D18BD 3P 3NO 18A; 05 Rơ le trung gian MY4N-GS AC220; 02 rơ le nhiệt LRD12 (5.5-8A); 03 Domino SHT-204; 01 Domino HYT-604; 01 Domino SHT-10A-10P; 02 khối đầu nối công tắc tơ LAD7B106; 01 máy biến áp BK-150, INPUT 380VAC; OUTPUT 36V; măng cáp, cầu dầu, thanh ray, cáp điện....dầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay thế tủ điện cầu trục 32/5 tấn NC.01.HT101		Tủ	1			
162	Tủ điện nhựa nổi	MIP12104; 4 mô đun; Kích thước: 124x198x95mm; vật liệu: Nhựa; Cấp độ bảo vệ IP40	Điều hòa không khí A-04F1S006a, A-05F1S002b		Cái	4			
163	Thanh góp	4P-50A; 660V; tròn đường kính 3m; bao gồm 2 đoạn ghép với nhau bằng khớp nối nhựa bảo vệ an toàn	Máy khuấy Bể có đặc NC.01.Th101		Cái	2			
164	Thanh ray lấy điện	1P-200A (4m/ cây, bao gồm phụ kiện kèm theo)	Cầu trục cáp than trong nhà C02R1S010a/b		Cái	4			

[illegible]

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 7: Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225-S4; vật liệu nhựa; Đường kính trục Ø58x360x90mm	Bơm nước tuần hoàn D-08SIS001d		Cái	1			
2	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-355L1-6; Ø90x540mm; vật liệu gang	Máy nghiền B-02RIS015a		Cái	1			
3	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-200L-4; N=30kW	Bơm dung dịch A-16YHIS016; A-16YHIS017		Cái	4			
4	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225S-4; N=37kW	Bơm nước lạnh D-09SIS001; Bơm nước thải A-16YHIS022		Cái	4			
5	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y3 225S-4W	Bơm qua liệu cấp 5 A-15YHIS027		Cái	1			
6	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y3-280S-4W	Bơm qua liệu A-15YHIS028, S030, S031		Cái	3			
7	Động cơ	M2BAX 132MA 4; 7.5kW; 4P; B5; 400VD; 50Hz; IE2; IP55; 1457rpm	Thay thế động cơ hộp giảm tốc bản cào bồn rửa 3 và rửa 6 A-08YHIS006; A-08YHIS009		Cái	3			
8	Động cơ	M2BAX 280SMD4; N=75kW; 1470v/ph; 380V; trục đứng kiểu lắp mặt bích	Động cơ bồn kết tinh giai đoạn 2 A-13YHIS002a		Cái	1			
9	Động cơ	Y2-132M1-6 WFI; N=4kW; n=960v/ph; U=380V; IP55	Thay thế động cơ cánh khuấy bồn nước thải A-08YHIS011a/b/c		Cái	3			
10	Động cơ	Y2-280S-4W; N=75kW; U=380V; n=1480v/ph; trục đứng kiểu nổi mặt bích	Động cơ bơm nước lạnh D-05SIS001c		Cái	1			
11	Động cơ	Y250M-4; N=55kW; U=380V; n=1470v/ph; lắp đặt kiểu chân đế	Lọc bụi túi B-02RFIS002		Cái	1			
12	Động cơ liên hộp giảm tốc	Động cơ 132MP/4 TF; N=7.5kW, IP55, IE3; hộp giảm tốc SK9042.1-132MP/4TF, N=7.5kW, n1=1460v/ph, i=23.89, 1170N.m	Bảng tải A-16YHIS027		Cái	1			
13	Hộp giảm tốc	LSY555-B-II; N=37kW; n1=1480v/ph; n2=32v/ph; i=40	Bồn huyền phù A-16YHIS001		Cái	1			
14	Hộp giảm tốc	N=7.5kW; Bao gồm 01 hộp giảm tốc cấp 1 31MX245D00 và 01 hộp giảm tốc cấp 2 31MX758D03; Lắp đặt cho hộp giảm tốc FISmith MX2000A-3	Thay thế hộp giảm tốc bản cào bồn lắng 2 A-08YHIS002		Bộ	1			
15	Hộp giảm tốc	RA22.4-22; n=1475r/min; 22kW; i=22.4; bao gồm khớp nối đầu trục vào và ra	Bảng tải A-17YHIS001		Cái	1			
16	Hộp giảm tốc	RA650-23.34; i=23.34; N=18.5kW; bao gồm khớp nối đầu trục vào và ra	Bảng tải A-18YHIS004		Cái	1			

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Hộp giám tốc	SK12407V R CS2B; 1480v/ph; i=39.92; 160kW; bao gồm múp nối	Thay thế hộp giám tốc Băng tải quặng A-01YH1S006		Cái	1			
18	Hộp giám tốc	ZLY200-18-1; i=18; n1=1000v/ph; múp nối đầu vào Ø240x230mm; đầu ra Ø380x310mm; Vật liệu C45	Sàng quay đánh toi SC103-104		Cái	2			
19	Nắp sau động cơ	Thông số theo động cơ Y3 225S-4W	Bơm qua liệu cấp 5 A-15YH1S027		Cái	1			
20	Nắp sau động cơ	Thông số theo động cơ Y3-280S-4W	Bơm qua liệu A-15YH1S028, S030, S031		Cái	3			
21	Nắp trước động cơ	Thông số theo động cơ Y3 225S-4W	Bơm qua liệu cấp 5 A-15YH1S027		Cái	1			
22	Nắp trước động cơ	Thông số theo động cơ Y3-280S-4W	Bơm qua liệu A-15YH1S028, S030, S031		Cái	3			
23	Quạt làm mát	G31.5, 0.75kW; 380VAC; 7.000m3/h	Máy rửa cánh vuông NC.01.EV01		Cái	1			
24	Quạt ly tâm	CPL-1-2.8D; N=1.5kW; 2500-2800m3/h; 900-1200Pa; P180; hướng quay phát: kèm động cơ	Quạt ly tâm thổi bao máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	3			
25	Quạt ly tâm	CPL-1-3.2D; N=2.2kW; 2800-3200m3/h; 1200-1000Pa	Quạt ly tâm hút bụi A-19YH1S013		Cái	3			
26	Quạt tản nhiệt	125FZY3-S 380V; 50Hz	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Cái	8			
27	Quạt thông gió hướng trục tròn	N=1100W; U=380V; n=960v/p; Q=13000m3/h; H=176 Pa; Kích thước khung: 695mm; Deton SFG6G-6	Bơm nước lạnh D-09S1S001		Cái	3			
28	Trục răng nghiêng	Z18; M9; 120mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
29	Trục răng nghiêng	Z19; M12; 160x325mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
30	Trục răng nghiêng	Z19; M12; 160x710mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
31	Trục răng nghiêng	Z23; M7; 90mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
32	Bánh răng nghiêng	Z35; M12; 150mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	2			
33	Bánh răng nghiêng	Z67; M7; 80mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
34	Bánh răng nghiêng	Z68; M9; 110mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	1			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 8: Phụ tùng các phân xưởng Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Nguyên liệu-Hòa tách, Lắng rửa, Kết tinh, Cô đặc - Hiệu chỉnh dung dịch, Nung hydrat, Khí hóa than, Xử lý nước khi nén và môi trường, cơ điện...									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc đồng	Ø100x125x140mm. Đầu chân L=20x20mm; Lỗ bơm mỡ cách đầu chân 80mm; Vật liệu: đồng	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	10			
2	Bệ đỡ khay tro	Ø3600x40mm; Vật liệu gang xám GX60; gồm 2 nửa	Lò sinh khí C-01R1S001d		Cái	1			
3	Bộ chia than	Ø680x1289x894x14mm; Vật liệu Q235	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
4	Dao gạt xỉ	D700xL2100x20mm; Vật liệu SUS304	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	10			
5	Dao gạt xỉ	L450xH350mm; vật liệu 40XH	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	30			
6	Gầu ngoãm	Kiểu gầu: U113; Dung tích 2.5m ³ : 2200x3120x1550x3594mm; Vật liệu: Q345B; Sử dụng cho cầu trục Q=5t, Lk=18m	Cầu trục cấp than trong nhà số 1 C-01R1S010a		Cái	1			
7	Ghi thái xỉ số 5	Ø2650x935xØ1675mm; Vật liệu C35	Lò sinh khí C-01R1S001f.h.k		Cái	3			
8	Hộp thủy phong đáy lò	1380xØ1070xØ615x1399xmm; Vật liệu SUS304	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
9	Khay tro	Ø4420xØ3636xØ3000x980mm; Vật liệu Q235A; Lắp đặt cho lò sinh khí D3.0 BZ-Q	Lò sinh khí C-01R1S001f.h.k		Cái	3			
10	Khớp nối giãn nở	DN200x1030mm; PN16; Vật liệu SUS304	Đường hơi cấp khí hóa than		Cái	1			
11	Mặt bích thân lò	Ø3460x3000x30mm; Vật liệu Q235A	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
12	Ổng gió đáy lò	Ø615x1848x8mm; Vật liệu SUS304	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
13	Sợi dây cực âm	Ø3x5500mm; vật liệu: Hợp kim Niken & Crom; kèm phiếu chia nước; móc treo bu lông	Lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006d,e		Sợi	200			
14	Tạ lọc bụi tĩnh điện	D85x165mm, vật liệu SUS304, kèm móc treo, ốc hãm	Lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006d,e		Cái	100			
15	Trục vít	Ø345x768mm; vật liệu HT350	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
16	Bạc lót trục	Ø43xØ70x55mm; 1 bộ gồm 2 nửa; vật liệu 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	8			
17	Bánh đỡ	Ø70xØ175x85mm; bao gồm trục Ø70x230mm; S45C; 1 nắp chân; 1 vòng bi 6213; vật liệu vỏ 40X tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC	Máy làm mát xi B-03R1S001a		Cái	4			
18	Bánh tỷ	Ø200xØ150x136mm; bao gồm: Trục L=192mm; S45C; 2 nắp chân; 2 phanh hãm; 2 đai ốc; 2 phốt chân; 2 vòng bi 30314; vật liệu vỏ 40X tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC	Máy làm mát xi B-03R1S001c		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Bộ chống rung	Bao gồm 3 phần (chi tiết 1: Ø22mmxØ55x24; chi tiết 2: Ø17xØ22mmxØ47x22; chi tiết 3: Ø17xØ42x22); vật liệu: C45	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	20			
20	Bộ khớp giãn nở	Ø1420x700mm; Gân giãn nở: vật liệu SUS304, kèm ống dẫn hướng và bích vật liệu Q235A	Lò hơi số 1,2 B-01R2S050a,b		Cái	4			
21	Cổ lam kín nước	Bao gồm: gối đỡ 210x210x118mm (gang cầu); trục: Ø110x248mm (C45); Bích lam kín Ø118x190x53mm (C45); 02 vòng bi 6024	Máy làm mát xi B-03R1S001a		Cái	1			
22	Cổ xuống xi	Bao gồm: phần nối với ống xuống xi (Ø330x8x150mm; mặt trên có bích nối Ø220xØ330x25mm); phần làm mát xi (Ø305xØ332x306mm; có nối vào máy làm xi Ø305x8x160mm; có khoét lỗ 19x110mm); cổ xả xi sứ cổ (lỗ thăm): Ø160x8mm; hàn nghiêng 45 độ; có van đóng mở bằng tay; đường nước vào; ra Ø21x3x33mm; mặt bích nối Ø110mm; lỗ bulong M14x4	Máy làm mát xi B-03R1S001c		Cái	1			
23	Dây gai bán cực âm	50x3760mm; vật liệu SUS304	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Sợi	15			
24	Đầu cánh trục trộn ẩm	110x38x10mm; Vật liệu Cr26	Máy trộn ẩm B-03R1S013b		Cái	56			
25	Đĩa chủ động	Z10, D240x98mm, vật liệu SCM440	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	1			
26	Đĩa xích bị động	Z8, t=142.5, vật liệu SCM440, tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC, V=0.07m/s (1 đĩa D190x435x16mm gồm 2 cung), 1 bộ gồm 2 đĩa	Xích cao xi B-03R1S002		Bộ	1			
27	Đĩa xích chủ động	Z8, t=142.5, vật liệu SCM440, tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC, V=0.07m/s (1 đĩa D207x435x16mm gồm 2 cung), 1 bộ gồm 2 đĩa	Xích cao xi B-03R1S002		Bộ	1			
28	Gối đỡ trục búa gõ	Bao gồm gối đỡ: H155xB240mm; vật liệu Gang xám; rãnh lắp trục Ø50x90; Vật liệu: trục, con lăn, bạc lót: 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	10			
29	Khớp nối mềm	1650x1450x750mm; bao gồm khung thép dẫn hướng δ=8mm và khớp nối mềm vật liệu (bao gồm lớp ép cứng (từ ngoài vào trong): lớp inox thô - vải thủy tinh silicone - lưới inox mịn - vải thủy tinh trơn - vải gốm (vải ceramic) - vải thủy tinh silicone); Môi chất: không khí; T=200-400°C; áp lực làm việc: 19.572Kpa	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
30	Khớp nối mềm	4380x2130x300mm; bao gồm khung thép dẫn hướng 8= 10mm và khớp nối mềm vật liệu (bao gồm (từ ngoài vào trong: lớp inox thô - vải thủy tinh silicone - lưới inox mịn - vải thủy tinh trơn - vải gốm (vải ceramic) - vải thủy tinh silicone); Mỗi chất: không khí	Lò hơi số 1,2 B-01R2S050a,b		Cái	4			
31	Nệm búa	72x72x170mm; vật liệu 65Mn	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	20			
32	Ống lồng	1300x812x860x16mm; 1300x864x680x16mm; Vật liệu SUS310	Lò hơi số 1,2 B-01R2S050a,b		Bộ	4			
33	Tay búa gỗ bản cực	70x157mm; Vật liệu C45; Bộ bao gồm 2 nửa, bu lông	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	35			
34	Tấm bản cực dương	12050x480x50x1.5mm; Vật liệu SPCC	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Tấm	35			
35	Tấm lọc khí	gồm 3 lớp thép tấm D485x8mm, D420x8mm, có 246 lỗ thông khí D16 (vật liệu SS400), lớp vải lọc bụi, có 2 lớp	Bơm đá với B-13R1S008a,b		Cái	2			
36	Thanh đỡ	10x72x2000mm; vật liệu 65Mn	Xích cào xi B-03R1S002		Thanh	28			
37	Thanh ray	19x86x2000mm; vật liệu 65Mn	Xích cào xi B-03R1S002		Thanh	28			
38	Vành đĩa xích bị đóng	Ø330xØ510xL.56mm; Z24; SCM440; 1 bộ gồm 2 vành	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	1			
39	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø140xØ180x188mm; Bạc gói Ø185xØ230xØ310x150mm. Vật liệu 20X	Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a,b		Bộ	2			
40	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	4			
41	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø80xØ100x170mm; Bạc gói Ø135xØ102x140xØ125x12mm. Vật liệu 20X	Bồn bã lọc A-11YH1S006a,b		Bộ	2			
42	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø160xØ186x238mm; Bạc gói: Ø188.5xØ220.7x191mm; Vật liệu 20X	Thay bộ bạc trực bạc gói bồn khử silic A-05YH1S002a,b,c,d,S003		Bộ	5			
43	Bạc trung gian	Ø520xØ570x150mm, vật liệu 20X, bề mặt ngoài phủ tungsten, độ cứng 68-72HRC, độ bóng 0.02, lỗ khoan bơm mỡ M6	Thay bạc cổ đầu vào máy nghiền bi A04YH1S001a,b,c		Cái	3			
44	Bánh hơi	160174/B-2	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
45	Bình bơm dầu tự động có điều khiển	Thông số kỹ thuật: Công suất: 90W; Áp lực: 2.0MPa; Dung tích: 2 lít; Điện áp: 220V; Dầu: 32-68	Lắp dài hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiện ngang D-17JIS011a,b; D-17JIS012a,b,c; D-17JIS010		Cái	6			
46	Bộ trao đổi nhiệt	2LQF4W-5; P≤1.0MPa; nhiệt độ làm việc ≤100°C; S=7m²	Thay thế bộ trao đổi nhiệt trạm dầu cao thấp áp Máy nghiền bi A-04YHIS001a		Bộ	1			
47	Bơm dầu	CY14-1B-2.5M; tốc độ 1500v/ph; 31.5M/Pa	Thay thế bơm dầu cao áp Máy nghiền bi A-04YHIS001a		Cái	2			
48	Cánh khuấy	350.26x1455x20mm; vật liệu Q235A	Bồn huyền phù A-14YH2S010a		Cái	3			
49	Cánh quạt tháp làm mát	2130x800x400xØ130x100mm; vật liệu Composite; bộ bao gồm 4 cánh; Lắp cho quạt làm mát GFNL-700; đường kính cánh quạt Ø4700mm; góc lắp lưỡi 12.5°	Tháp làm mát D-07SIS009a		Bộ	1			
50	Chốt truyền lực	Ø18x82mm; đầu ren M12x20; đầu mũ 24x5mm; vật liệu CT3	Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm dòng dày và dòng tràn khu vực A08		Bộ	30			
51	Chốt truyền lực	Ø24x108mm; đầu ren M16x31; Vật liệu thép C45; kèm đai ốc + long đền, chịu lực 8.8	Bơm A-13YHIS009a~f; A-13YHIS022a,b,c,d		Bộ	72			
52	Chốt truyền lực	Ø30x135mm; đầu ren M24x27; Vật liệu C45, kèm đai ốc + long đền, chịu lực 8.8	Lò sinh khí C-01RIS001d,f,g,h,k		Bộ	40			
53	Chốt truyền lực	Ø30x136mm; đầu ren M27x35mm, đầu mũ: Ø39x7mm; vật liệu thép C45	Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm dòng tràn bồn lắng A-08YHIS013a/b/c/d		Bộ	20			
54	Chốt truyền lực	Ø38x77xØ34.2x170mm; M30; bộ bao gồm: Bu lông, đai ốc, vòng chặn, phe hãm; vật liệu SKD11	Thay thế chốt truyền lực Bơm huyền phù A-04YHIS006a,b; Bơm cấp liệu hóa tách A-05YHIS004a,b,c,d; Bơm cấp liệu tách cát A-06YHIS007a,b,c		Bộ	90			
55	Dao cao mầm	20x120x2900mm; Vật liệu Teflon	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	2			
56	Khớp nối	BIPEX BWN 142	Khớp nối đồng cơ, hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	2			
57	Khớp nối	Rorex 19	Khớp nối đồng cơ bơm dầu bồn kết tinh		Bộ	3			
58	Khớp nối giãn nở	DN300x295mm; PN16; vật liệu ống sóng giãn nở SUS316; Vật liệu mặt bích SUS304	Thiết bị cô đặc cấp 1 A-15YHIS002		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
59	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	JWC11HR-100/6 Blades (6 lưỡi/bộ)	Thay lưỡi gạt băng tải máy dỡ liệu A-01YH1S001, máy rải liệu A-01YH1S002, băng tải quăng A-01YH1S003, S004, S005, S006, A-04YH1S014b,c		Bộ	15			
60	Lưỡi gạt băng tải thứ cấp	JWSRT2-100-T/8 Blades (8 lưỡi/bộ)	Thay lưỡi gạt băng tải máy dỡ liệu A-01YH1S001, máy rải liệu A-01YH1S002, băng tải quăng A-01YH1S003, S004, S005, S006, A-04YH1S014b,c		Bộ	13			
61	Má truyền động	100x60x48mm; Vật liệu: Đồng thau	Thay má tính căng ly hợp vấu quay chậm máy nghiền A-04YH1S001a,b,c		Cái	8			
62	Phễu châm mở	Ø70x60mm; Vật liệu CT3	Phễu châm mở gối đỡ bơm A-12YH1S005a,b,c; A-12YH1S014a,b,c; A-13YH1S012a,b; A-13YH2S004a,b; A-14YH2S005a,b,c,d; A-14YH2S007a,b,c,d		Cái	36			
63	Phụ tùng pa lăng điện	Q=2t; H=26 m; bao gồm động cơ nâng hạ 3kW, 1.1A; động cơ di chuyển 0.4kW, 0.72A; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc câu, cáp thép, thân pa lăng	Thay thể phụ tùng pa lăng điện A-08YH1S035		Bộ	1			
64	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=30m; bao gồm động cơ nâng hạ 4.5kW; 1.1A; động cơ di chuyển 0.4kW; 0.72A; bánh di chuyển, tang cuốn cáp; bánh xe; móc câu, cáp thép, thân pa lăng, bộ chống quá tải, Giới hạn chiều cao nâng hạ, Giới hạn hành trình nâng hạ, giới hạn di chuyển xe con	Cầu trục một dầm A-11YH1S016		Bộ	1			
65	Bạc lót	Ø68xØ60xØ48x34mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Thay bạc lót vòng bi Bơm nước bổ sung NC.01.Pu301		Cái	2			
66	Bạc lót	Ø90xØ80xØ67x225mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Thay bạc lót chống mòn trục Bơm nước bổ sung NC.01.Pu301~302		Cái	4			
67	Bạc lót	Ø95xØ110x135mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Bơm nước tuần hoàn NC.01.PU203		Cái	2			
68	Bạc lót	Ø95xØ110xØ130x325mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Bơm nước tuần hoàn NC.01.PU203		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
69	Cấp liệu lặc	Bao gồm các cụm chi tiết lắp đồng bộ gồm: cụm đồng cơ liên hợp giảm tốc (Bao gồm: hộp giảm tốc SK 9032.1 LX - 132M/4; tỷ số truyền: i=20.23; đồng cơ SK 132M/4; 7.5Kw; 380v; 50hz; kiểu mặt bích); cụm thanh truyền; cụm tay kéo; cụm sáng lặc; cụm khung máy; cụm trục đỡ; cụm gầu hạn vị	Cấp liệu lặc FE02		Cụm	1			
70	Gạt băng thứ cấp B1000	JWCU-100; Lưỡi nguyên khối Tungsten+Cao su	Băng tải lên kho quặng tinh NC.01.BC601; BC501; BC01-02		Cái	4			
71	Gạt băng thứ cấp B800	JWCU-080; lưỡi nguyên khối Tungsten+cao su	Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101		Cái	1			
72	Lưỡi gạt băng sơ cấp B1000	JWC11UST-100; bao gồm 5 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu PU; đầu lưỡi Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	1			
73	Lưỡi gạt băng thứ cấp B1000	JWSRJB-SAC-100; bao gồm 6 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	2			
74	Bơm dầu	F0030405D - VISCOMAT 200/2 T; 380V; 600W; 1450/1750 rpm; 12 bar; 1.4 A; cosφ 0.92; 50hz	Máy rửa cánh vuông ev01-04		Cái	4			
75	Pully	Tải trọng: 32 tấn, Ø680x59mm, vật liệu Q345B	Thay thế pully móc cầu 32 tấn Cầu trục hai dầm		Cái	4			
76	Phụ tùng pa lăng điện	Q=5t; H=18m; bao gồm động cơ nâng hạ 7.5kW; tang cuốn cáp; móc cầu, cáp thép, thân pa lăng, hộp giảm tốc	Thay phụ tùng pa lăng cầu trục 5 tấn xưởng tuyến HT101		Bộ	1			
77	Phao nổi bằng thép	1500x1150x800x6mm; vật liệu thép Q235B; sơn chống ăn mòn	Lắp bổ sung phao nâng đường ống bơm hồ Cầu tư		Cái	6			
78	Bộ chống quay ngược	FXM66-25NX/H40	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Cái	6			
79	Khớp nối cao su	DN200x210mm; vật liệu thân cao su tổng hợp EPDM; mặt bích D340x21mm; vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Cái	1			
80	Khớp nối cao su	DN250x230mm; vật liệu thân cao su tổng hợp EPDM; mặt bích D395x23mm; vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Cái	3			
81	Khớp nối mềm	DN250x230mm; PN16; vật liệu thân cao su tổng hợp EPDM; mặt bích tiêu chuẩn JIS 10K DN250; vật liệu mặt bích SUS304	Quạt Roots A-18YH1S012		Cái	3			
82	Khớp nối thủy lực	YOX 360; BTL 130367 (290x420x335mm); d2=48mm; kèm khớp nối lắp với hộp giảm tốc trục Ø30mm	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	2			
83	Khớp nối xích	KC-8018	Vít cào liệu A-18YH1S016		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
84	Ông lót	D110x84.5x345mm; Thông số theo mã hộp giảm tốc B3DH04D, P2N=29kW, P2=13kW, n1=1500v/ph, n2=43.14v/ph	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	2			
85	Ông lót	D125x100x405mm Thông số theo mã hộp giảm tốc B3DH05D45, P2N=40kW, P2=22kW, n1=1500v/ph, n2=34.77v/ph	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	2			
86	Tai treo gầu	890x245x130x20mm; vật liệu thép C45; kèm bộ chốt bu lông	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	2			
87	Thanh băng tải	1400x30x60x2mm; vật liệu thép SS400; Khoan lỗ Ø13 hai đầu để bắt bulong; Bao gồm: 2 con lăn chạy biên + 1 con chạy tâm; vật liệu thép C45	Máy đóng bao A-19YHIS013		Cái	90			
88	Xích tải loại có tai	02 lỗ/tai; Bước xích: 63.5mm; Khoảng cách lỗ của tai: 23.8mm; chiều dài 1 bộ =17 mét; C2102H	Máy đóng bao A-19YHIS013		Bộ	2			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0
									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 9: Phụ tùng Hóa nghiệm các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bảng gia nhiệt	Công suất gia nhiệt: 1500W; Dải nhiệt độ: 50-500°C; Mặt gia nhiệt ceramic; Kích thước mặt gia nhiệt: 260x260mm; Điện áp sử dụng: 230/120/100V/50-60Hz; C-sử dụng: MAG HP10	Bảng gia nhiệt D-27YH1S001d		Cái	1			
2	Bộ gia nhiệt	Công suất điện trở 3.5kW; điện áp 220-240V; 50/60Hz; I _{max} =14.6A; Nhiệt độ làm việc lớn nhất 1200, Lắp đặt cho lò nung Nabetherm LT 15/12; bao gồm: 02 giá đỡ lò xo: 351x247x24, 12 lò xo Ø15.3mm, vật liệu Ceramic; 02 điện trở lò xo Ø13mm lắp trong giá đỡ, tiết diện lò xo Ø2mm	Lò nung 1200 độ C C0601999		Bộ	2			
3	Cảm biến	PN: 3481700; Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước 2 lần C0699999		Cái	2			
4	Cảm biến nhiệt độ	Pt100; Ø7xØ1x250mm; -200-450°C; PN: 20110918315	Lò sấy D-27YH1S009b		Cái	1			
5	Dầu Silicone	Code: 126936; sử dụng cho máy đo độ đục Hack TL2300	Thiết bị đo độ đục D-03SSS011		Lọ	2			
6	Dây cầu chì đánh lửa	P/N: 502-460; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600; 5 sợi/bịch	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Bịch	3			
7	Dây curoa dưới	P/N: 621-605-961; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
8	Dây curoa trên	P/N: 621-605-609; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
9	Dây mayso	Ø5mm, tiết diện dây Ø0.5mm, bước lò xo 2.5mm, L= 2100mm; vật liệu Cr25Al5	Lò sấy D-27YH1S009b		Mét	10			
10	Điện cực	9615S; lắp đặt cho máy đo pH Horiba model: PH1200	Máy đo PH D-27YH1S034		Cái	1			
11	Điện cực đo	HI763100 (0 to 200ms/cm); lắp đặt cho máy đo độ dẫn điện HI2030-02	Máy đo độ dẫn điện B-07R1S006b		Cái	1			
12	Điện cực đo PH	Điện cực HI11102; dạng bluetooth không dây, thân thủy tinh, tích hợp cảm biến nhiệt độ; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Máy đo pH B-07R1S007a		Cái	1			
13	Điện cực đo PH	HI11310; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Máy đo PH B-07R1S007b		Cái	1			
14	Điện trở nhiệt	PN: 602211370; lắp đặt cho lò nung Model: LH 15/14	Lò nung mẫu 1.400C0601999		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
15	Gioăng nạp mẫu	P/N: 611-543; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	2			
16	Gioăng xả mẫu	P/N: 621-605-973; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	2			
17	Kim đánh lửa	Part code: 500070; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế D23-YH1S023(a-b)		Cái	3			
18	Lọc dầu	P/N: 200-33896-11 oil trap filter for 0-300; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray D-27YH1S027		Cái	1			
19	Lọc Halogen	P/N: 630-00992, phù hợp với thiết bị TOC-L CPH	Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03		Cái	2			
20	Lọc không khí lớn	49.5x24x4.5cm; Lắp đặt cho lò nung Nieka Core-6 C6A	Thiết bị lò nung TB.TTB2021.04		Cái	3			
21	Lọc không khí nhỏ	Lắp đặt cho lò nung Nieka Core-6 C6A	Thiết bị lò nung TB.TTB2021.04		Cái	3			
22	Lỗi lọc	Lỗi PP 10 inch được làm từ vật liệu Polypropylene (dạng sợi bông) với kích thước khe hở 5 micron VN	Máy X-ray D-27YH1S027		Cái	6			
23	Lỗi lọc	P/N: 621-657; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	6			
24	Ống đốt	P/N: S638-41323; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03		Cái	1			
25	Ống đốt ngoài	P/N: 625-601-554; Lắp đặt cho máy SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	3			
26	Ống đốt trong	P/N: 625-601-555; Lắp đặt cho máy SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	3			
27	Ống hút mẫu	Part code: 500193; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế D-27YH1S023(a-b)		Cái	2			
28	Rơ le bán dẫn	Type GTJ48-20A	Lò sấy D-27YH1S009b		Cái	1			
29	Sử cách điện bình nổ (Washer)	P/N: 776-562; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	6			
30	Sử cách điện cánh khuấy dưới	P/N: 621-605-199; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
31	Sử cách điện cánh khuấy trên	P/N: 621-605-125; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
32	Túi lọc trao đổi ion	P/N: 204-47226	Máy X-ray D-27YH1S027		Túi	1			
33	Thanh chống thủy lực	Loại 16-2 016 24125; lắp đặt cho máy nghiền mịn Model Pulverisette 9	Máy nghiền chấn động kín C0602999a		Cái	2			
34	Thanh đốt	Siica 1.25kW (code 4SC2); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước 2 lần C0699999		Cái	1			
35	Thanh đốt	Siica 1.5kW (code 4SC); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước 2 lần C0699999		Cái	1			
36	Thanh đỡ điện trở	P/N: 602001011; lắp đặt cho lò nung Model: LH 15/14	Lò nung mẫu 1.400C0601999		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
37	Thanh gia nhiệt chữ U	Kích thước 420x62x14mm VL Silic cacbon stick (6 cái/bộ)	Lò Nung D-27YH1S012(b)		Cái	6			
38	Thanh giữ chén nung	580x57x11mm, 6 vị trí để khuôn đường kính 1 vị trí 41mm, nhiệt độ làm việc 1200 độ C, vật liệu SiC	Thiết bị lò nung TB.TTB2021.04		Cái	1			
39	Thanh giữ khuôn	580x50x11mm, 6 vị trí để chén nung đường kính 1 vị trí 37mm, nhiệt độ làm việc 1200 độ C, vật liệu SiC	Thiết bị lò nung TB.TTB2021.04		Cái	1			
40	Vải lau	Code: 4707600; sử dụng cho máy đo độ đục Hack TL2300	Thiết bị đo độ đục D-03S8S011		Cái	2			
41	Vòng bị sử	P/N: 621-605-767 lắp đặt cho máy nhiệt trị Leco AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	3			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 10: Sắt thép các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đổi tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Co thép 45 độ	DN150x3.96mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế ống thu bùn bằng tại BC501		Cái	2			
2	Co thép 90 độ	DN100; SCH30; Vật liệu A234 WPB	Sửa chữa đường cần bằng áp Bồn hòa tách A-06YH1S002a,b,c,d,e		Cái	5			
3	Co thép 90 độ	DN15; SCH10; vật liệu A234 Gr WPB	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	60			
4	Co thép 90 độ	DN150; SCH40; vật liệu 20G	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng B-01R2S043		Cái	2			
5	Co thép 90 độ	DN15x2.11mm; Vật liệu SUS304	Ống lấy mẫu cho các thiết bị đo áp suất, lưu lượng cho các lò sinh khí, tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, các thiết bị đo khu vực C07,C08		Cái	12			
6	Co thép 90 độ	DN50; SCH20; vật liệu A234 Gr WPB	Quạt khô B-01R2S053a,bQuạt cấp I B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	7			
7	Co thép 90 độ	DN50; SCH80; Vật liệu CT3; co hàn	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	2			
8	Co thép 90 độ	DN80; SCH10; vật liệu A234 Gr WPB	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	12			
9	Mặt bích mù	DN100; PN16; Vật liệu SS400	Sửa chữa đường cần bằng áp Bồn hòa tách A-06YH1S002a,b,c,d,e		Cái	5			
10	Mặt bích thép	DN100; PN16; Vật liệu SS400	Sửa chữa đường cần bằng áp Bồn hòa tách A-06YH1S002a,b,c,d,e		Cái	46			
11	Mặt bích thép	DN250 BS4504 PN16 PLRF; vật liệu SS400	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng B-08R1S004Van nước khử khoáng		Cái	1			
12	Mặt bích thép	DN50 BS4504 PN10 PLRF; vật liệu SS400	Đường nước làm mát quạt khô, quạt cấp 1a, cấp 2a		Cái	8			
13	Mặt bích thép	DN50; PN25; vật liệu SS400	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	8			
14	Mặt bích thép	DN80 BS4504 PN10 PLRF; vật liệu SS400	Bồn nước khử khoáng B-05R1S006aBơm cấp B-01R2S013c		Cái	2			
15	Rắc co thép	DN40; PN10; ren trong; vật liệu: thép mạ kẽm	Bộ thổi tắc B-03R2S005a-e		Cái	10			
16	T thép	DN100x100; SCH30; vật liệu A234 WPB	Sửa chữa đường cần bằng áp Bồn hòa tách A-06YH1S002a,b,c,d,e		Cái	10			
17	T thép	DN150x3.96mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế ống thu bùn bằng tại BC501		Cái	1			
18	T thép	DN15x2.11mm; Vật liệu SUS304	Ống lấy mẫu cho các thiết bị đo áp suất, lưu lượng cho các lò sinh khí, tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, các thiết bị đo khu vực C07,C08		Cái	12			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	T thép	DN50; SCH80; Vật liệu A234 Gr WPB	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	5			
20	T thép	DN80/15; SCH10; vật liệu A234 Gr WPB	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	30			
21	T thép	DN80; SCH10; vật liệu A234 Gr WPB	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	5			
22	Tấm sàng grating	1000x500x3mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa sàng thao tác bồn pha keo tụ		Tấm	20			
23	Tôn dập sóng	2000x1000x0.45mm; Vật liệu tôn mạ màu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301		Tấm	150			
24	Tôn vòm dập sóng	chiều rộng vòm 2720mm; chiều cao vòm 1320mm; khổ tôn 1100x0.45mm; vật liệu tôn mạ màu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301		Tấm	100			
25	Thép gân đặc	Ø10x11700mm; Vật liệu CT3	Gia cố lưới găm băng tải rải liệu BC101		Cây	52			
26	Thép hình	U100x48x5.5x6000mm; vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa		Cây	3			
27	Thép hình	U60x75x6.5x6000mm; Vật liệu SS400	Sửa chữa gia cố dầm đỡ gale găm cấp liệu xích NC.01.CF02-03		Cây	4			
28	Thép hình	U80x38x5.7x5.5x6000mm; Vật liệu CT3	Gia cố dầm đỡ gale máy cấp liệu xích CF02		Cây	6			
29	Thép hình	V100x100x10x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa sang quay đánh tại NC.01.SC101-03		Cây	3			
30	Thép hình	V25x25x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Thay thế ống khí nén đẩy liệu bồn kết tinh		Cây	3			
31	Thép hình	V30x30x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Gia công các tấm che chắn bể C07, C08		Cây	10			
32	Thép hình	V40x40x4x6000mm; Vật liệu CT3	Phục vụ công tác sửa chữa trong phân xưởng		Cây	6			
33	Thép hình	V50x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Bảng tại số 1.2.3.4.5.6.7.8.9.10 B-02R1S001, S002, 003.S004, S005, S005, S006, S007, S008, S009, S010Bảng rải đá với B-13R1S010; Gia cố phao đỡ ống hồ cầu tư PU101-103; Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cây	70			
34	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Gia cố ống phong tán ống đứng đôi các lò sinh khí; Gia cố giá treo cấp van chuồng phục vụ sửa chữa		Cây	20			
35	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060b		Cây	5			
36	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060b		Cây	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
37	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301; Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301		Cây	12			
38	Thép hộp	30x60x1.8x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại NC.02.BC301		Cây	180			
39	Thép lá	60x10x6000mm; Vật liệu SS400	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060b		Cây	4			
40	Thép ống	DN150x3.96x6000mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế ống thu bùn bằng tại BC501		Cây	9			
41	Thép ống	DN25x6000mm; SCH10; Vật liệu A106	Sửa chữa lan can xương tuyền		Cây	15			
42	Thép ống	Ø10.3x1.73x6000mm; vật liệu SUS304	Lò hơi B-01R2S050a.b Đường khí nén thiết bị đo oxy AT1101, AT1102		Cây	4			
43	Thép ống	Ø13.7x1.82x6000mm; Vật liệu SUS304	Lò hơi B-01R2S050a.b Đường khí nén thiết bị đo oxy AT1101, AT1102		Cây	8			
44	Thép ống	Ø60.3x5x6000mm; vật liệu CT3	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cây	3			
45	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH30; Vật liệu A106	Sửa chữa đường cân bằng áp Bồn hòa tách A-06YH1S002a.b.c.d.e		Cây	7			
46	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Đường ống bơm nước nóng A-11YH1S013a.b; Đường ống đầu ra bơm nước thải A-11YH1S015		Cây	6			
47	Thép ống đúc	DN150x6000mm; SCH40; vật liệu 20G	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng B-01R2S043		Cây	1			
48	Thép ống đúc	DN150x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Đường kiểm hồi bồn kiểm A-12YH1S004a.b		Cây	3			
49	Thép ống đúc	DN15x6000mm; SCH10; vật liệu A106	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cây	30			
50	Thép ống đúc	DN25x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Thay thế ống khí nén dây liệu bồn kết tinh		Cây	15			
51	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH40; vật liệu A106	Bảng tải số 1.2.3.4.5.6.7.8.9.10 B-02R1S001, S002, 003.S004, S005, S005, S006, S007, S008, S009, S010 Bảng tải đã với B-13R1S010		Cây	23			
52	Thép ống đúc	DN80x6000mm; SCH10; vật liệu A106	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cây	50			
53	Thép ống đúc	Ø219x8.18mm; Vật liệu SUS310S	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Mét	8			
54	Thép ống hàn	DN115x2.11x4000mm; Vật liệu SUS304	Ông lấy mẫu cho các thiết bị đo áp suất, lưu lượng cho các lò sinh khí, tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, các thiết bị đo khu vực C07, C08		Cây	24			
55	Thép ống hàn	Ø25x1.5x6000mm; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cây	50			
56	Thép tấm	1000x6000x5mm; Vật liệu SS400	Lò hơi B-01R2S050b		Tám	5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
57	Thép tấm	1200x6000x3mm; vật liệu SS400	Hàn, gia cố, che chắn thiết bị Máy dỡ liệu A-01YH1S001, Máy rải liệu A- 01YH1S002		Tấm	2			
58	Thép tấm	1200x6000x5mm; vật liệu SS400	Phục vụ công tác sửa chữa trong phân xưởng		Tấm	2			
59	Thép tấm	1250x6000x2mm; Vật liệu SUS304	Máy nghiền B-02R1S013a,b		Tấm	1			
60	Thép tấm	1250x6000x3mm; vật liệu SS400; thép chống trượt	Băng tải số 3-10 B-02R1S003, S010		Tấm	1			
61	Thép tấm	1250x6000x3mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa		Tấm	3			
62	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400	Hàn, gia cố, che chắn thiết bị Máy dỡ liệu A-01YH1S001, Máy rải liệu A- 01YH1S002; Lò hơi B-01R2S050b		Tấm	5			
63	Thép tấm	1250x6000x5mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa		Tấm	2			
64	Thép tấm	1250x6000x8mm; vật liệu hardox500	Gia cố móng phễu chắn quảng băng tải BC601, BC101		Tấm	2			
65	Thép tấm	1500x6000x12mm; Vật liệu Q355	Sửa chữa phễu xuống liệu băng tải quảng A-01YH1S005		Tấm	1			
66	Thép tấm	1500x6000x12mm; Vật liệu Hardox500	Sửa chữa phễu xuống liệu băng tải quảng A-04YH1S013a,b,c, A- 04YH1S014a,b,c		Tấm	9			
67	Thép uốn vòm	Ø60x1.5mm; uốn vòm chiều rộng 2600mm; R=1320mm; chiều cao 3320mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt băng tải BNC.02.BC301		Cây	52			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									
Tổng cộng sau thuế									
								0	
								0	
								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 12: Van và phụ tùng sửa chữa các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Van an toàn	DN150; PN100; WC9; A48SH-100V	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	1			
2	Van an toàn	DN65; PN25; WCB	Thay thế van an toàn Bồn nước ngưng A-05YH1S011a,b		Cái	2			
3	Van bi	DN80; PN16; WCB; Q41H-16C	Thay thế van cấp hơi bồn dự phòng và bồn rửa 1 A-08YH1S003; A-08YH1S004		Cái	2			
4	Van bi tay gạt	DN10; PN16; SUS304; Q11F-16P	Lò hơi B-01R2S050a,b Đường khí nén thiết bị đo oxy AT1011, AT1012		Cái	4			
5	Van bi tay gạt	DN15; PN10; CF8/SUS304; Q11F-10P; 2 đầu ren trong	Ông lấy mẫu cho các thiết bị đo áp suất, lưu lượng cho các lò sinh khí, tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, các thiết bị đo khu vực C07,C08; Van cấp nước bộ làm kín bơm A-13YH1S026a,b,c; A-13YH1S028a,b,c; A-13YH1S010; A-13YH1S011a,b; A-13YH1S012a,b		Cái	35			
6	Van bi tay gạt	DN15; PN16; vật liệu đồng; Q11F-16T; một đầu ren ngoài M21x1,5	Bộ lam mát dầu B-01R2S011c,d		Cái	2			
7	Van bi tay gạt	DN15; PN16; vật liệu SUS304	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	30			
8	Van bi tay gạt	DN15; PN25; SUS304/CF8; Q11F -25P; 2 đầu ren trong	Máy nén khí li tâm D-01R1S001a		Cái	5			
9	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304; Q11F-16P	Thay van nước vệ sinh khu vực xưởng tuyến		Cái	6			
10	Van bi tay gạt	DN40; PN16; HT200; Q11F-16	Bộ thổi tác B-03R2S005a-e		Cái	5			
11	Van bi tay gạt	DN50; PN16; CF8/SUS304; Q11F-16P van 3 mảnh	Lắp đặt van cho đường ống thu hồi nước làm mát khu vực A-08		Cái	35			
12	Van bướm	DN100; PN10; WCB; vật liệu đĩa van: CF8, gioăng cao su: Viton, BV-730	Thay thế van xả liệu bồn chứa chất trợ lắng A-09YH1S005; A-09YH1S012		Cái	4			
13	Van bướm	DN100; PN16; WCB; D343H-16C	Van xả áp bơm chân không A-14YH2S012a,b,c		Cái	3			
14	Van bướm	DN150; PN10; HT200; D371X-10	Máy cân than định lượng B-01R2S057a-h		Cái	16			
15	Van bướm	DN150; PN10; QT450; D341X-10Q	Bơm nước sinh hoạt D-04S1S0015(a,b) và hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt J2		Cái	4			
16	Van bướm	DN150; PN16; WCB; D343Y-16C	Van kiểm hồi máy lọc là A-11YH1S003a,c,d		Cái	3			
17	Van bướm	DN200; PN10; QT450; D341X-10Q	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001a		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
18	Van bướm	DN250; PN10; CF8/SUS304; D341X-10P	Van cửa vào, cửa ra bơm C07SIS001a,b,c		Cái	6			
19	Van bướm	DN350; PN16; WCB; D41W-16C	Quạt hồi liệu B-01R2S054a,b		Cái	2			
20	Van bướm	DN50; PN16; WCB; D71X-16C	Thay thế van lấy mẫu máy lọc là A-11YH1S003a,b,c		Cái	30			
21	Van bướm	DN500; PN16; WCB; D343H-16C	Van đầu ra bơm chân không A-14YH1S004a,b		Cái	2			
22	Van bướm	DN80; PN10; WCB; Vật liệu đĩa van: CF8; gioăng cao su: Viton; BV-730	Thay thế van xả liệu bồn nước kiểm và bồn kiểm sau pha A-09YH1S014; A-09YH1S018		Cái	4			
23	Van cầu	DN25; PN25; WCB; J41H-25C	Đường hơi cấp Alumin B-08		Cái	4			
24	Van cầu	DN32; PN25; WCB; J41H-25C	Đường hơi cấp Alumin B-08		Cái	8			
25	Van cầu	DN50; PN100; WCB; J41H-100C	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	2			
26	Van cầu	DN80; PN16; CF8; J41W-16P	Van xả dòng đường ống thấp áp tại điểm thu nước cao áp		Cái	8			
27	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,c,d); Sửa chữa đường cân bằng áp Bồn hóa tách A-06YH1S002a,b,c,d,e; Thay thế van công Bồn nước ngưng A-05YH1S011a,b		Cái	20			
28	Van cổng	DN125; PN16; WCB; Z41Y-16C	Máy nén khí li tâm D-01R1S001(a,c), bộ lọc thu hồi dầu thải D-02R1S002(b,c); Van đầu vào bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005a/b		Cái	8			
29	Van cổng	DN15; PN100; A105; Z41H-100C	Lò hơi B-01R2S050b		Cái	14			
30	Van cổng	DN150; PN16; WCB; Z41Y-16C	Sàng rung rửa NC.01.SC201-203; Thay thế van xả liệu bơm dòng dây bồn lắng 2 A-08YH1S017a/b; Van kiểm cấp bồn kiểm A-12YH1S004a,b; Van kiểm rửa đầu ra đường ống góp bơm A-12YH1S005a,b,c		Cái	8			
31	Van cổng	DN20; PN100; A105; Z41H-100C	Lò hơi B-01R2S050b van tay xả định kỳ		Cái	20			
32	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C	Bơm ra liệu A-15YH1S042a,b cấp nước vào trạm cô đặc; Thay thế van công đầu ra Bơm kiểm A-04YH1S008a,b; Van kiểm cấp, van kiểm hồi Trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S008d,e		Cái	7			
33	Van cổng	DN25; PN16; WCB; Z41H-16C	Thay thế van công Bồn nước ngưng A-05YH1S011a,b		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
34	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41H-16C	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng B-08R1S004V Van nước khử khoáng		Cái	1			
35	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay thế van nhập liệu bơm nước nông A-08YH1S031		Cái	1			
36	Van cổng	DN300; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van dầu vào bơm nước cái A-13YH1S004a/b		Cái	2			
37	Van cổng	DN32; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi số 2 B-01R2S050b Van nước phun giảm ôn		Cái	3			
38	Van cổng	DN350; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van dầu vào bơm nước cái A-13YH2S005a		Cái	1			
39	Van cổng	DN350; PN25; WCB; Z41Y-25C	Thay van dầu ra bơm A-04YH1V014e,f Bơm huyền phù A-04YH1S006a,b		Cái	2			
40	Van cổng	DN40; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cấp liệu xích CF01-04		Cái	16			
41	Van cổng	DN50; PN10; WCB; Z41H-10C	Đường nước làm mát quạt khói, quạt cấp 1a, cấp 2a; Quạt khói B-01R2S053a,b		Cái	4			
42	Van cổng	DN50; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi số 2 B-01R2S050b Van nước phun giảm ôn		Cái	1			
43	Van cổng	DN50; PN16; WCB; Z41Y-16C	Bơm môi nước hồ cầu tư		Cái	2			
44	Van cổng	DN50; PN25; WCB; Z41H-25C	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	3			
45	Van cổng	DN65; PN16; WCB; Z41H-16C	Van dầu ra bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009d		Cái	1			
46	Van cổng	DN80; PN10; WCB; Z41H-10C	Bồn nước khử khoáng B-05R1S006a Bơm cấp B-01R2S013c		Cái	2			
47	Van chia 3 ngã	DN80x80x80	Bồn dầu B-01R2S036b		Cái	1			
48	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js545Y-16C	Bơm huyền phù A-16YH1S002; Thay thế van xuất liệu bơm đóng tràn bồn rửa 6 A-08YH1S028a/b; Van dầu ra bơm dung dịch tinh A-12YH1S013a/b		Cái	5			
49	Van chữ Y	DN300; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van dầu ra bơm trao đổi nhiệt A-13YH1S009c,g		Cái	2			
50	Van chữ Y	DN350; PN25; WCB; Js545Y-25C	Thay van dầu ra bơm A-04YH1V014a,b Bơm huyền phù A-04YH1S006a,b		Cái	2			
51	Van chữ Y	DN450; PN16; WCB; Js545Y-16C	Thay van cách ly bồn A-05YH1V032g Bồn khử silic A-05YH1S002d		Cái	1			
52	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8	Bộ thời tắc B-03R2S005a-e		Cái	5			
53	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8MPa	Bơm tro B-03R2S002a-d		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
54	Van điều áp	TRY-40; 0.06-1.6MPa; Bao gồm đồng hồ đo áp suất 0-1.0MPa	Bơm tro B-03R2S02c,d		Cái	2			
55	Van góc	DN100; PN16; WCB; FB544Y-16; làm kín bên trong van	Sửa chữa đường cân bằng áp Bồn hòa tách A-06YHIS002a,b,c,d,e		Cái	10			
56	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y 16C; Mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Bơm dung dịch tinh A-11YHIS005a,b		Cái	2			
57	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích tròn; Quả trám bên ngoài thân van	Bơm dòng chảy cyclon cấp 1 A-13YHIS026c		Cái	1			
58	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông, quả trám ở ngoài thân van	Thay thế van xả liệu bơm dòng tràn bồn rửa 5 và rửa 6 A-08YHIS026a/b; A-08YHIS028a/b		Cái	4			
59	Van góc	DN150; PN16; WCB; Fb44Y-16C; quả trám bên trong thân van	Thay thế van tuần hoàn bồn lắng 2 A-08YHIS002		Cái	2			
60	Van góc	DN150; PN20; WCB; FG545Y-20C; mặt bích tròn, quả trám nằm ngoài thân van	Thay thế van xả Bơm cấp liệu hòa tách A-05YHIS004b,c, Bơm cấp liệu tách cát A-06YHIS007a,b		Cái	4			
61	Van góc	DN200; PN16; WCB; Fb44Y-16C; quả trám bên trong thân van khi đóng	Thay thế van xả liệu bồn lắng 1, lắng 2, dự phòng, rửa 1 A-08YHIS001-S004		Cái	4			
62	Van góc	DN50; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông; quả trám bên ngoài thân van	Thay thế van xả liệu bơm dòng chảy bồn rửa 2 A-08YHIS025a/b		Cái	2			
63	Van góc	DN50; PN16; WCB; FG45Y-16C; Mặt bích vuông; Quả trám bên trong thân van	Bơm huyền phù A-16YHIS002		Cái	2			
64	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y 16C; mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Van xả các bộ trao đổi nhiệt dạng tấm A-12YHIS002b; Van xả bơm A-11YHIS011a; A-12YHIS014c		Cái	3			
65	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông, quả trám nằm ngoài thân van	Thay van xả lấy mẫu sau Hòa tách A-06YHIS028 bồn tách hơi A-06YHIS005		Cái	1			
66	Van góc 45 độ	DN50; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông, quả trám nằm ngoài thân van	Thay thế van xả liệu buồng bơm kiểm A-04YHIS008a		Cái	1			
67	Van khí liên động	DN100, SI00CS040; Phần piston, nilanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu pion vật liệu cao su chịu nhiệt chịu nhiệt EPDM	Máy lọc đại ngang A-14YHIS001a/b/c		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
68	Van khí liên động	DN100, T10055C5040; Phần piston, xilanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piston vật liệu cao su chịu nhiệt chịu nhiệt EPDM	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	4			
69	Van lọc chữ Y	DN50, PN25; WCB; GL41H-25C	Sửa chữa đường nước làm mát X1 Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	1			
70	Van màng	DN100; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn ion âm B-05R1S004a,b		Cái	2			
71	Van màng	DN150; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn ion âm B-05R1S004a,b		Cái	1			
72	Van màng	DN25; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn chứa axit B-05R1S017Bồn chứa kiềm B-05R1S018		Cái	8			
73	Van một chiều	DN100; PN16; WCB; 100X-16C	Bồn chứa nước phun giảm ồn B-08R1S003		Cái	1			
74	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Bơm tro B-03R2S001a-d, B-03R2S002a-d		Cái	2			
75	Van một chiều	DN350; PN16; WCB; DH77X-16C; kèm ống cao su giảm chấn liên kết đường ống và van	Quạt hồi liệu B-01R2S054c,d		Cái	2			
76	Van một chiều	DN40; PN16; HT200; liên kết kiểu nổi ren trong	Bộ thổi tắc B-03R2S005a-e		Cái	5			
77	Van một chiều	DN500; PN10; WCB; JD745X-10C	Bơm tuần hoàn B-12S1S001d		Cái	1			
78	Van rử bụi	DN76; vật liệu thân van gang; vật liệu màng van FKM; Cuộn hút 220VAC; Dải làm việc 0.1-0.8Mpa; DMF-Y-76S	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	16			
79	Van tiết lưu	KLJA-L; DN40; PN 0-0.8MPa; HT200	Bộ thổi tắc B-03R2S005a-e		Cái	5			
80	Van tiết lưu khí nén	NSC08-01; Ren ngoài 10mm ra ống Ø8mm	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	36			
81	Van bướm	DN450; PN10; CF8/SUS304; D941X-10P; Không bao gồm bộ trợ lực và bộ điều khiển	Van cửa ra bơm C08S1V002		Cái	9			
82	Van bướm (thân van)	DN250, PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EDPM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Thay thế van khí động điều khiển máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c		Cái	1			
83	Van bướm (thân van)	DN350, PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EDPM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Thay thế van khí động điều khiển máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c		Cái	1			
84	Van bướm (thân van)	DN400, PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EDPM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Thay thế van khí động điều khiển máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
85	Van bướm (Van điện)	DN1400; PN6; HT200; đệm làm kín EPDM; D971X-6; Bao gồm bộ điều khiển IQ20; mô men lớn nhất: 203Nm, động cơ: 0.7kW, 380VAC, 3P, 50Hz, I/O: 4-20mA, vận hành tại chỗ/từ xa, cảnh báo quá lực, hiển thị góc mở, động cơ làm mát bằng dầu, phòng nổ, 36v/ph; ; Bộ trợ lực: SBG-5-SD, momen Max đầu ra: 23000 Nm, thời gian đóng mở van: ~180 giây	Van cửa vào quạt khí số 2 C-04R1V012b		Cái	1			
86	Van bướm điều khiển bằng khí nén	D671XP-16Q; DN100; PN16; GGG50; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64Nm	Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V0143e,f B-04R1V015e,f		Cái	2			
87	Van bướm điều khiển bằng khí nén	D671XP-16Q; DN65; PN16; GIS 500-7; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64Nm	Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V0143e,f B-04R1V015e,f		Cái	2			
88	Van cổng	DN150; PN100; WCB; Z942H-100C, không bao gồm bộ điều khiển	Lò hơi số 2 B-01R2S050b van đầu vào, đầu ra dài nước cấp		Cái	2			
89	Van cổng (van điện)	DN20; PN100; A105; Z941H-100C; không bao gồm phần điều khiển	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	4			
90	Van cổng (van khí động)	DN80; PN10; WCB; Z644 TC-10C; T=200°C	Bơm tro B-03R2S001b B-03R2V011b		Cái	2			
91	Van chữ Y (van điện)	DN250; PN16; WCB; JS945Y-16C; ty van 46mm, bao gồm giá đỡ và tủ điều khiển, sử dụng bộ điều khiển van ZC60-24; 1.5kW; IP65; 380V; chủng loại ON/OFF, bao gồm cả bộ chuyển đổi khớp nối	Thay thế van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4, rửa 5 A-08YHIS026a/b; A-08YHIS028a/b		Cái	4			
92	Van điều tiết	DN150; PN100; WCB; WYS945Y-1001; bao gồm 2 mặt bích, 2 gioăng, cơ cấu điều khiển 2SL-17.3/3 2-0330PST-F; 4-20mA; 16KN; 380V; 50Hz, độ tinh chỉnh van 0.4%, gồm cáp kết nối 10m	Bộ giảm ôn giảm áp B-01R2S014b Van điều tiết hơi		Cái	1			
93	Van điều tiết	HTS; DN100; PN16; WCB (SCPH2); Bộ điều khiển: M8610S+L8210; M=20-50 Nm; n=7-36r/min; 0.5kW; 1.5A	Van điện A-151LV1036		Cái	1			
94	Bộ điều khiển van	AS D-5010-WN2NONN3R, 4-20mA DC, 1.4-7bar, IP66, -30-80 độ C	Mô đốt A-18YHIS007		Bộ	1			
95	Bộ điều khiển van	DKJ-6100DG; 4-20mA; 220VAC; bao gồm động cơ	Quạt khói B-01R2S053b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
96	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebros Model Z011-A PN16 DN350); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van khí động Máy lọc lá A-11YHIS003a,d		Bộ	2			
97	Bộ điều khiển van	ZC120T-24/40WS; n=24r/min; 1200N.m; 3kW/380VAC/8.7A; IP65	Bộ GOGA 200 tần B-01R2S015bVan đầu vào B-01R8V019		Bộ	1			
98	Bộ điều khiển van	ZHB4000-60; điện áp 220V AC; I/O: 4-20mA; IP65; kèm bộ truyền động	A-151DV1002 (van điện HNM)		Bộ	1			
99	Giang van bướm	DN350; PN16; EBRO Amaturen	Thay gioăng cao su van khí động máy lọc lá A11YHIS003a,b,c		Cái	2			
100	Phụ tùng van	Thông số theo van góc DN350; PN16; WCB; Fb544Y-16C; Quả trám bên ngoài thân van (bao gồm ty van+quả trám+mặt bích)	Thay thế phụ tùng van xuất liệu bồn đệm dự phòng A-08YHIS003		Bộ	1			
101	Phụ tùng van	Thông số theo van góc DN400; PN16; WCB; Fb544Y-16C; Quả trám bên ngoài thân van (bao gồm ty van+quả trám+mặt bích)	Thay thế phụ tùng van xuất liệu bồn đệm lắng 2 A-08YHIS002		Bộ	1			
102	Phụ tùng van (bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín)	DN250; PN20; WCB; Ft44Y-20C	Bồn kết tinhA-13YHIS001a-A-13YHIS007		Bộ	3			
103	Phụ tùng van (bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín)	DN300; PN20; WCB; Ft44Y-20C	Bồn kết tinhA-13YHIS001a-A-13YHIS007		Bộ	3			
104	Phụ tùng van (Hộp giảm tốc van)	SUNLIKE Gate Valve 900x1000mm; bao gồm tay van; vật liệu C45	Bồn kết tinhA-13YHIS001a-A-13YHIS007		Cái	3			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0
									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 13: Vòng bi, phốt làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
Phần 1: Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù quan trọng									
1	Gối đỡ+vòng bi	SYJ 50 TF	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Bộ	8			
2	Ổng lót trục	99256	Bảng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101		Cái	1			
3	Vòng bi	3206	Máy ép thủy lực 100 tấn		Vòng	1			
4	Vòng bi	6215	Máy làm mát xi B-01R1S001c		Vòng	1			
5	Vòng bi	6222	Máy làm mát xi B-01R1S001c		Vòng	1			
6	Vòng bi	6304	Máy ép thủy lực 100 tấn		Vòng	2			
7	Vòng bi	6307	Bơm nước ngưng lần 1 A-15YH1S039b		Vòng	2			
8	Vòng bi	6311	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II (Bồn kết tinh số #4)		Vòng	1			
9	Vòng bi	6312	Bơm nước bổ sung NC.01.Pu301~302; Bơm nước thải A-16YH1S022; Bơm nước lạnh D-09S1S001; Gói trục bơm D-07S1S002c		Vòng	7			
10	Vòng bi	6313	Bồn dòng chảy Cyclone cấp I A-13YH1S027a; Bơm tuần hoàn B-12S1S001b; Máy nghiền B-02R1S015b; Bơm nước lạnh D-09S1S001; Bơm kiểm A-11YH1S011a; Bơm nước thải A-16YH1S022		Vòng	7			
11	Vòng bi	6314	Bơm nước ngưng không đạt yêu cầu A-15YH1S042a, bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053; Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3); Bơm nước ngưng không đạt yêu cầu A-15YH1S042a, bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053; Bơm nước Hồ Cầu Tur NC.01.Pu103		Vòng	4			
12	Vòng bi	6316	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II (Bồn kết tinh số #4)		Vòng	2			
13	Vòng bi	6317	Bơm qua liệu cấp 4 A-15YH1S028, bơm nước ngưng không đạt yêu cầu A-15YH1S042a, bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053; Máy trộn ẩm B-03R1S013a		Vòng	6			

11.11.2025 10:31:11

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
14	Vòng bi	6318	Bơm nước tuần hoàn NC.01.PU203		Vòng	2			
15	Vòng bi	6319	Bơm dòng chảy bể lắng A-13YH2S002b; Thay vòng bi động cơ động cơ Bơm tuần hoàn A-05YH1S010; Bơm nước sản xuất D-04S1S001c; Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002d, bơm dung dịch tinh A-11YH1S005b,c		Vòng	10			
16	Vòng bi	6322	Bơm nước cái A-13YH2S005c; Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002d, bơm dung dịch tinh A-11YH1S005b,c; Bơm tuần hoàn B-12S1S001b, Máy nghiền B-02R1S015b		Vòng	6			
17	Vòng bi	6408	Máy trộn âm B-03R1S013a		Vòng	2			
18	Vòng bi	6412	Máy trộn âm B-03R1S013a		Vòng	2			
19	Vòng bi	30220	Thay vòng bi hộp giảm tốc Bàng tải quặng A-04YH1S013a		Vòng	2			
20	Vòng bi	30222	Máy trộn âm B-03R1S013a		Vòng	4			
21	Vòng bi	30226	Thay vòng bi hộp giảm tốc báng tải rải liệu NC.01.BC101		Vòng	2			
22	Vòng bi	30312	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63; N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Vòng	2			
23	Vòng bi	30313	Thay vòng bi hộp giảm tốc báng tải quặng A-01YH1S005		Vòng	2			
24	Vòng bi	30315	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9095R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Vòng	2			
25	Vòng bi	30317	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Vòng	2			
26	Vòng bi	32215	Thay vòng bi hộp giảm tốc báng tải quặng A-01YH1S005		Vòng	2			
27	Vòng bi	32219	Thay vòng bi hộp giảm tốc báng tải quặng A-01YH1S005		Vòng	2			
28	Vòng bi	32220	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Vòng	2			
29	Vòng bi	32308	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Vòng	6			
30	Vòng bi	32309	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Vòng	4			
31	Vòng bi	32311	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Vòng	2			
32	Vòng bi	32312	Thay vòng bi hộp giảm tốc báng tải rải liệu NC.01.BC101		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
33	Vòng bi	32313	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63, N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Vòng	3			
34	Vòng bi	32314	Thay vòng bi hộp giảm tốc băng tải rải liệu NC.01.BC101		Vòng	1			
35	Vòng bi	32940	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63, N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Vòng	2			
36	Vòng bi	33208	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Vòng	4			
37	Vòng bi	22213 E	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Vòng	1			
38	Vòng bi	22216 E	Băng tải vận chuyển quặng tinh ra tuyến băng tải dài NC.02.BC201; Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014c; Gầu nâng A-19YH1S008		Vòng	2			
39	Vòng bi	22218 E	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; Bơm kiểm A-12YH1S005a; Bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053		Vòng	8			
40	Vòng bi	22220 E	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; băng tải BC601; Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013a; Băng tải A-18YH1S003		Vòng	9			
41	Vòng bi	22226 E	Băng tải thu quặng tinh NC.02.BC201		Vòng	2			
42	Vòng bi	22248 CCK/W33	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Vòng	2			
43	Vòng bi	22308 E	Quạt làm mát D-08S1S006b		Vòng	3			
44	Vòng bi	22309 E	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009c		Vòng	1			
45	Vòng bi	22313 E	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63; N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Vòng	1			
46	Vòng bi	22315 E	Quạt làm mát D-08S1S006b		Vòng	1			
47	Vòng bi	22316 E	Máy khuấy Bê cô đặc NC.01.Th201		Vòng	3			
48	Vòng bi	22317 E	Vật tư phục hồi quạt MJLS (A)250 D-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	2			
49	Vòng bi	22318 E	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9093R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
50	Vòng bi	22320 E	Bơm đồng dây bê lắg A-13YH2S002d; Bơm huyền phù mắg thố A-13YH1S026b; Phục hồi hộp gắg tốc PHD9075R3-RLT-63; N=75kw, 1500v/p, i=61.286; Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn I (Bắg kết tắg số #2, #3)		Vòng	4			
51	Vòng bi	22324 CC/W33	Phục hồi hộp gắg tốc PHD9095R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Vòng	2			
52	Vòng bi	22338 CC/C3W33	Quạt khối B-01R2S053c,d		Vòng	2			
53	Vòng bi	23052 CC/W33	Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn II (Bắg kết tắg số #4)		Vòng	1			
54	Vòng bi	23056 CC/W33	Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn II (Bắg kết tắg số #4)		Vòng	1			
55	Vòng bi	23134 CCK/W33	Bắg tải vận chuyển quắg tắg NC.03.BC01		Vòng	6			
56	Vòng bi	23152 CCK/W33	Bắg tải vận chuyển quắg tắg NC.03.BC01		Vòng	10			
57	Vòng bi	23222 CC/W33	Máy khuấy Bắg cổ đặc NC.01.Th201		Vòng	2			
58	Vòng bi	23226 CC/W33	Thay vòng bi gắi Bơm cấp liệu tách cắt A-06YH1S007b		Vòng	2			
59	Vòng bi	23234 CC/W33	Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn II (Bắg kết tắg số #4)		Vòng	2			
60	Vòng bi	30204 J	Phục hồi hộp gắg tốc gắu nắg A-19YH1S001		Vòng	8			
61	Vòng bi	32028 X	Phục hồi Hộp gắg tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Vòng	4			
62	Vòng bi	32038 X	Phục hồi Hộp gắg tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Vòng	4			
63	Vòng bi	32040 X	Thay vòng bi hộp gắg tốc bắg tải quắg A-01YH1S005		Vòng	2			
64	Vòng bi	32308 A	Thay vòng bi hộp gắg tốc Bắg tải quắg A-04YH1S013a		Vòng	2			
65	Vòng bi	32309 A	Thay vòng bi hộp gắg tốc Bắg tải quắg A-04YH1S013a		Vòng	1			
66	Vòng bi	32309 J2/Q	Phục hồi hộp gắg tốc gắu nắg A-19YH1S008		Vòng	2			
67	Vòng bi	32310 A	Thay vòng bi hộp gắg tốc Bắg tải quắg A-04YH1S013a		Vòng	1			
68	Vòng bi	32311 B/CL7C	Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn II (Bắg kết tắg số #4)		Vòng	2			
69	Vòng bi	32315 B/CL7C	Hộp gắg tốc bắg kết tắg giai đoạn II (Bắg kết tắg số #4)		Vòng	2			
70	Vòng bi	6004-ZZ	Bơm đầu bắg kết tắg		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
71	Vòng bi	6011-Z	Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS001		Vòng	4			
72	Vòng bi	609-2Z	Máy cưa cưa D-171IS017		Vòng	8			
73	Vòng bi	6204-2Z	Máy nén khí trục vít D-02RIS001d		Vòng	2			
74	Vòng bi	6205-2Z	Bơm dầu bồn kết tinh; Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS001; Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS008		Vòng	5			
75	Vòng bi	6206-2Z	Thay thế vòng bi động cơ quay chậm Máy nghiền bi A-04YHIS001a		Vòng	2			
76	Vòng bi	6206-2Z/C3	Bảo dưỡng động cơ Bơm cấp liệu hòa tách A-05YHIS004a,c,d		Vòng	20			
77	Vòng bi	6208-2Z	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009d		Vòng	2			
78	Vòng bi	6209-2Z/C3	Bảo dưỡng động cơ Bơm nước ngưng A-06YHIS013d; Bồn bã lọc A-11YHIS006b		Vòng	3			
79	Vòng bi	6210-2Z/C3	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010a		Vòng	1			
80	Vòng bi	6211-2RS1	Xe ISUZU KV600		Vòng	2			
81	Vòng bi	6213-2Z/C3	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010a		Vòng	1			
82	Vòng bi	6221 NR	Máy làm mát xi B-01RIS001c		Vòng	1			
83	Vòng bi	6224/C3	Máy nén khí trục vít D-02RIS001d		Vòng	1			
84	Vòng bi	6228/C3	Quạt khói B-01R2S053c,d		Vòng	1			
85	Vòng bi	6306-2Z	Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS001; Thay thế vòng bi con lăn Băng tải quặng A-04YHIS013a,b		Vòng	18			
86	Vòng bi	6306-2Z/C3	Thay vòng bi động cơ Băng tải quặng A-04YHIS013a		Vòng	2			
87	Vòng bi	6307/C3	Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS008		Vòng	1			
88	Vòng bi	6308-2Z	Máy ép thủy lực 100 tấn		Vòng	2			
89	Vòng bi	6309-2Z	Sửa chữa van dầu vào, van dầu ra Bơm cấp liệu tách cát A-06YHIS007a,b,c		Vòng	3			
90	Vòng bi	6309-2Z/C3	Bồn bã lọc A-11YHIS006b		Vòng	3			
91	Vòng bi	6311-2RS1	Máy trộn ẩm B-03RIS013a		Vòng	2			
92	Vòng bi	6311-2Z	Thay thế vòng bi động cơ quay chậm Máy nghiền bi A-04YHIS001a		Vòng	2			
93	Vòng bi	6312-2Z	Động cơ bơm nước lạnh D-05SIS002c; Quạt làm mát D-08SIS006b; Vít cào liệu A-18YHIS005		Vòng	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
94	Vòng bi	6313/C3	Quạt Roots A-18YH1S012		Vòng	6			
95	Vòng bi	6313-2Z	Động cơ bơm nước lạnh D-05S1S002c		Vòng	1			
96	Vòng bi	6313-2Z/C3	Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC 02.BC101		Vòng	2			
97	Vòng bi	6314/C3	Thay thế vòng bi động cơ bơm dòng tràn bồn rửa 2 và rửa 3 A-08YH1S019a; E-01S6S001b; A-08YH1S016b		Vòng	2			
98	Vòng bi	6315-2Z	Quạt làm mát D-08S1S006b		Vòng	1			
99	Vòng bi	6316/C3	Bơm nước nóng D-06S1S003c; Thay vòng bi động cơ Bồn khử silic A-05YH1S002a,b,c,d.S003		Vòng	12			
100	Vòng bi	6317/C3	Thay thế vòng bi động cơ bơm dòng tràn bồn rửa 2 và rửa 3 A-08YH1S019a; E-01S6S001b; A-08YH1S016b		Vòng	4			
101	Vòng bi	6318/C3	Bơm nước lạnh D-06S1S001a		Vòng	2			
102	Vòng bi	6319/C3	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009g; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022c; Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013c; Thay thế vòng bi động cơ bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013d		Vòng	8			
103	Vòng bi	7210 BCBM	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009c		Vòng	2			
104	Vòng bi	7214 BECBM	Thay thế vòng bi gối đỡ bơm dòng dây bồn lắng 1, 2 và rửa 4 A-08YH1S017a; A-08YH1S025a		Vòng	4			
105	Vòng bi	7224 BCBM	Bơm dòng dây bể lắng A-13YH2S002d		Vòng	4			
106	Vòng bi	7226 BCBM	Thay vòng bi gối đỡ Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004b,d; Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b; Thay vòng bi động cơ Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004d		Vòng	1			
107	Vòng bi	7312 BECBM	Bơm kiểm A-11YH1S011a; Bơm tuần hoàn TBCĐ cấp 4 A-15YH1S035		Vòng	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
108	Vòng bi	7314 BECBM	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014c; Bơm nước cái A-13YH2S004a; Thay thế vòng bi gối đỡ bơm dòng tràn bồn rửa 1 và bồn rửa 5 A-08YH1S018a; A-08YH1S026b		Vòng	10			
109	Vòng bi	7316 BECBM	Bơm kiểm A-12YH1S005a; Bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053		Vòng	4			
110	Vòng bi	7318 BECBM	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002b,c,d; Bơm dung dịch tinh A-11YH1S005a,c		Vòng	10			
111	Vòng bi	7319 BECBM	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009g; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022c		Vòng	4			
112	Vòng bi	7320 BECBM	Bơm huyền phù mằm tinh A-14YH2S011b; Thay vòng bi gối đỡ cấp liệu cyclone A-04YH1S003f; bơm huyền phù A-04YH1S006a		Vòng	6			
113	Vòng bi	N 319 ECM	Bơm nước sản xuất D-04S1S001c		Vòng	1			
114	Vòng bi	NJ 2215 ECML	Thay vòng bi hộp giảm tốc băng tải quảng A-01YH1S005		Vòng	1			
115	Vòng bi	NJ 314 ECM	Thay thế vòng bi gối đỡ bơm dòng dây bồn lắng 1, 2 và rửa 4 A-08YH1S017a; A-08YH1S025a		Vòng	2			
116	Vòng bi	NJ 320 ECJ	Thay vòng bi gối đỡ bơm cấp liệu cyclone A-04YH1S003f; bơm huyền phù A-04YH1S006a		Vòng	2			
117	Vòng bi	NU 2224 ECML	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009a; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022c		Vòng	2			
118	Vòng bi	NU 224 ECM/C3	Máy nén khí trục vít D-02R1S001d		Vòng	1			
119	Vòng bi	NU 230 ECM	Quạt khói B-01R2S053c,d		Vòng	1			
120	Vòng bi	NU 2316 ECML/C3	Thay thế vòng bi gối đỡ bơm dòng tràn bồn rửa 1 và bồn rửa 5 A-08YH1S018a; A-08YH1S026b		Vòng	4			
121	Vòng bi	NU 2317 ECM/C3	Vật tư phục hồi quạt MJLS (A)250 D-1, Q=52.9m ³ /min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	2			
122	Vòng bi	NU 312 ECM	Bơm tuần hoàn TBCD cấp 4 A-15YH1S035		Vòng	1			
123	Vòng bi	NU 313 ECM	Bơm nước thải A-16YH1S022		Vòng	1			

[illegible]

100
CH
TÀ
IG
NG
ON
XI
LA

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Phốt	100x125x12 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Cái	1			
2	Phốt	100x130x12 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Cái	1			
3	Phốt	130x230x14 HMSA10 RG	Thay vòng bi hộp giảm tốc băng tải rải liệu NC.01.BC101		Cái	1			
4	Phốt	150x185x42mm; TS 34	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Cái	10			
5	Phốt	190x230x15 HMSA10 RG	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH)		Cái	4			
6	Phốt	200x230x15 HMSA10 V	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63; N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Cái	2			
7	Phốt	240x275x42mm; TS 32	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Cái	6			
8	Phốt	260x300x20 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9095R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Cái	2			
9	Phốt	280x320x20 HMS10 V	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II (Bồn kết tinh số #4)		Vòng	1			
10	Phốt	55x100x10 HMSA10 RG	Máy cấp liệu lắc NC.02.Fe06, FE07		Cái	4			
11	Phốt	55x70x8 HMSA10 RG	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II (Bồn kết tinh số #4)		Vòng	1			
12	Phốt	55x72x10 HMSA10 V	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9075R3-RLT-63; N=75kW, 1500v/p; i=61.286		Cái	1			
13	Phốt	65x100x10 HMSA10 RG	Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101		Cái	1			
14	Phốt	65x90x10 HMSA10 RG	Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Thay thế phốt gối đỡ các bơm dòng tràn khu vực A-08		Cái	5			
15	Phốt	70x90x10 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9095R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Cái	1			
16	Phốt	75x100x12 HMSA10 RG	Quạt làm mát D-08S1S006b		Cái	3			
17	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (PL.05.376.TH); Thay thế phốt gối đỡ các bơm dòng đáy khu vực A-08		Cái	9			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0
									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý I/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3200/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 14: Phụ tùng xe cơ giới									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bạc lót	66N4-04000	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	4			
2	Ắc cần	61Q4-01120	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
3	Ắc gầu	61Q4-02060	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	4			
4	Bạc lót	61M9-90721	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	4			
5	Ban đạp thắng	31LM-40220	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264; HHKHLL 05KD0000265)		Bộ	2			
6	Bộ điều khiển tay trang	31LD-10121	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Bộ	1			
7	Bộ điều khiển tay trang	31Q6-20013	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	2			
8	Bộ điều khiển tay trang	31Q6-20023	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	2			
9	Bộ ty gầu	31LL-29031	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Bộ	1			
10	Bộ van tích áp	31LL-10280	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Bộ	1			
11	Bộ van tích áp	31Q6-20043	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
12	Cảm biến áp suất	31Q4-40800	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
13	Cảm biến áp suất	31Q4-40830	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
14	Cảm biến hộp số	ZGAQ-00651	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	3			
15	Cảm biến hộp số	ZGAQ-09708	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	1			
16	Cảm biến khí nạp	11FG-20110	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
17	Cảm biến nhiệt độ nước	21EN-40100	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
18	Cảm biến tốc độ	21Q6-15800	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
19	Cảm biến tốc độ cánh quạt	21LM-08210	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264; HHKHLL 05KD0000265)		Cái	2			
20	Cánh quạt	11Q6-01221	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
21	Co nối ống	61L1-3909	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264; HHKHLL 05KD0000265)		Cái	4			
22	Co nối ống	E231-0207	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264; HHKHLL 05KD0000265)		Cái	4			
23	Công tắc áp suất dầu động cơ	21E3-5001	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.03(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402EE0000921)		Cái	2			
24	Công tắc mát	21LM-31500	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04:05		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
25	Cục tắt máy	XKDE-01455	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
26	Cum bánh dẫn hướng	81N4-13010GG	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
27	Cum tăng bánh dẫn hướng	81N4-15010GG	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Bộ	1			
28	Chốt gạt mưa	21Q6-01230	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02.03(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392; HHKHZ402EE0000921)		Cái	2			
29	Chốt xích	81E6-26550	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
30	Dây ga	11LC-10930	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264; HHKHLL05KD0000265)		Cái	2			
31	Đèn sau	21EK-10411	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264; HHKHLL05KD0000265)		Cái	4			
32	Đệm lò xo	ZGAQ-03916	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL05KD0000265)		Cái	1			
33	Galie đỡ	81E6-20031GG	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	2			
34	Galie tỷ	81K4-11010ED	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	14			
35	Khóa cửa cabin	71LM-21512	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264)		Bộ	1			
36	Khóa cửa ngoài	71Q6-02350	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.03(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402EE0000921)		Cái	2			
37	Khóa cửa sau cánh quạt	72LL-40051	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264; HHKHLL05KD0000265)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
38	Lốc lạnh	11Q6-90040	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S (Số nhận dạng: HHKHL 05PD0000264)		Cái	1			
39	Màn hình điều khiển	21LM-36302	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04 (Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265)		Cái	1			
40	Mã dầu hộp số	11LM-00121	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03.04.05 (Số nhận dạng: HHKHL 05PD0000264, HHKHL 05KD0000265)		Cái	3			
41	Motor ga	21EN-32300	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
42	Nắp chụp bao vệ	11Q4-42051	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
43	Nắp hướng gió	1BQ4-44010	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
44	Ổng dầu thủy lực ty cần	31Q4-53090	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2			
45	Ổng dầu thủy lực ty cần	P910-128018	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2			
46	Ổng dầu thủy lực ty gầu	P985-128428	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01.02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	4			
47	Phốt chấn mở	Y020-065111	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	4			
48	Phốt chấn mở	Y020-070011	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	4			
49	Phốt ty am	31Y1-31150	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)	Bộ	1				
50	Phốt ty cần	31Y1-31320	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02 (Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)	Bộ	2				

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
51	Phốt ty gau	31Y1-31490	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	1			
52	Phốt ty năng	31Y2-07660	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Bộ	2			
53	Rơ le	21W D-00240	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	3			
54	Rơ le	21W D-01240	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	3			
55	Van đêm	31LM-30310	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
56	Van điều khiển	31LC-81010	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
57	Van xả dầu	11N8-00210	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01,02,03		Cái	3			
58	Xylanh đứng phải	31Q4-50121	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Bộ	1			
59	Xylanh đứng trái	31Q4-50111	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Bộ	1			
60	Bạc bánh dẫn hướng	14X-30-12181	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	4			
61	Bơm nước làm mát	6743-61-1532	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
62	Bu lông	02090-11270	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	17			
63	Bu lông	02090-11495	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
64	Bu lông	234-70-32250	Xe san Komatsu D755		Cái	32			
65	Bu lông	234-70-32270	Xe san Komatsu D755		Cái	4			
66	Bu lông	6745-11-5170	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
67	Các đăng	421-20-34511	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Bộ	1			
68	Cảm biến báo nước trong dầu	600-311-3724	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
69	Cảm biến nhiệt độ	6754-81-2701	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
70	Cảm biến rai	6754-72-1212	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
71	Cảm biến rail	ND499000-6160	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
72	Cảm biến tốc độ	6261-81-2902	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
73	Cảm biến tốc độ	6754-81-9410	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
74	Cổ dẻ	14X-911-7670	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	2			
75	Cổ ống nước vào	6745-61-6210	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
76	Cốc lọc thô	600-311-6340	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
77	Đai ốc	02290-11219	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	17			
78	Đai ốc	02290-11422	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
79	Đai ốc	234-70-32290	Xe san Komatsu D755		Cái	36			
80	Gioăng cổ hút	6745-81-4120	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
81	Gioăng cổ turbo	6732-11-8830	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
82	Gioăng cổ xả	6745-11-5811	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	6			
83	Kim phun	6251-11-3100	Xe san Komatsu D755		Cái	6			
84	Khớp nối	14X-13-51360	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
85	Khớp nối	14Z-12-31310	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
86	Lam gạt biển phải	234-70-32241	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
87	Lam gạt biển trái	234-70-32241	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
88	Lam gạt giữa	234-70-12710	Xe san Komatsu D755		Cái	2			
89	Lam gầu	130-70-41130	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
90	Lam gầu	130-920-2180	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
91	Long đèn	01643-32060	Xe san Komatsu D755		Cái	36			
92	Má lam gầu phải	175-71-22282	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
93	Má lam gầu trái	175-71-22272	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
94	Nắp máy	6745-11-1190	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Bộ	1			
95	Ổng cao su	09485-01005	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
96	Ống nước ra	14X-03-51231	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
97	Ống nước vào	14X-03-51211	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
98	Phốt	07012-50085	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
99	Phốt	07012-50095	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
100	Phốt	205-30-00220	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Bộ	4			
101	Sin	427-15-15910	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Sợi	4			
102	Turbo tăng áp	6745-81-8080	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
103	Trục bánh dẫn hướng	14X-30-12164	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	2			
104	Vòng bi	6732-61-3420	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Vòng	1			
105	Bộ nhông xích đĩa	14T/36T 428DX-130L -10mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	3			
106	Bộ thắng	06430-GCE-305, Xe Honda Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	3			
107	Bộ thắng xe nâng	320x62x8mm	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Miếng	4			
108	Bộ côn lái quạt	CS40A195	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
109	Gioăng nắp máy	Theo mã đồng cơ: ISUZU JF493ZG5; 1 bộ cho cả động cơ	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
110	Giương cầu	Lắp cho xe quét đường ISUZU	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
111	Lốp xe máy	2.50-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	6			
112	Lốp xe máy	2.75-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	6			
113	Săm xe máy	2.50-17 (2.25/2.50-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	9			
114	Săm xe máy	2.75-17 (2.75/3.00-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	9			
115	Tay đèn	1004110-L20PA	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
116	Van xả nước bình hơi	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	6			
117	Bộ đề	12V; 3.5kW; QD11409E	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Cái	1			
118	Bộ xả	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
119	Các dăng	Thông số theo xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	3			
120	Còi điện	24V	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
121	Gioăng nắp máy	Lắp cho động cơ: WEICHAI 50kW, 2400v/ph; bao gồm: gioăng nắp dàn cò, gioăng nắp máy, gioăng các te, gioăng bơm nước, gioăng mặt hông	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
122	Két nước	Xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
123	Kính chiếu hậu	18x32cm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	4			
124	Lốp xe	6.00-9; lốp đặc	Xe nâng Lonking FD20 04		Cái	2			
125	Mô tơ+chổi gạt mưa	24V; 50W	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
126	Séc măng	Ø102mm; bộ gồm 3 cái (2 séc măng khí, 1 séc măng dầu)	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	4			
127	Séc pô thẳng	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	2			
128	Bộ bơm hơi khí nén	Lắp cho xe nước Maz 6312B3-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
129	Bạc lên xuống dưới (trái-phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
130	Bạc lên xuống trên (trái-phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
131	Bì chữ thập	39x118; EQ 140	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	3			
132	Bì chữ thập	GU-800; 27x62	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
133	Bì treo cac dăng	YD002201031	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
134	Bớt lái	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
135	Bộ chia thủy lực	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
136	Cục tắt máy	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
137	Dây ga cần cầu	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Sợi	1			
138	Dây ga động cơ	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Sợi	1			
139	Lốc lạnh	(GY5H14) 2431107980	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
140	Óng gas	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
141	Turbo tăng áp	E04011118100A	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
142	Ty nâng cần	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
143	Thước phanh dầu	YWZ-127T	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	1			
144	Van xả nước bình hơi	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Cái	4			
145	Vê chân lốp trước (trái+phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco olin 700A		Bộ	1			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT								0	
Tổng cộng sau thuế								0	

